

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA ĐÔNG PHƯƠNG HỌC**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN ĐHQGHN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC
CHUYÊN NGÀNH: CHÂU Á HỌC
ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU
MÃ SỐ: 60 31 06 01**

Chương trình đào tạo chuẩn ĐHQGHN trình độ thạc sĩ chuyên ngành *Châu Á học* ban hành theo Quyết định số...../QĐ-ĐHQGHN, ngày..... tháng năm 2015 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

XÁC NHẬN CỦA ĐHQGHN:

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN ĐÀO TẠO**

Nguyễn Đình Đức

Hà Nội, 2015

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN ĐHQGHN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU
NGÀNH: ĐÔNG PHƯƠNG HỌC
CHUYÊN NGÀNH: CHÂU Á HỌC
MÃ SỐ: 60 31 06 01

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

1.1. Tên chuyên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Châu Á học
- + Tiếng Anh: Asian Studies

1.2. Mã số chuyên ngành đào tạo: 60 31 06 01

1.3. Tên ngành đào tạo

- + Tiếng Việt: Đông Phương học
- + Tiếng Anh: Oriental Studies

1.4. Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

1.5. Thời gian đào tạo: 02 năm

1.6. Tên văn bằng sau tốt nghiệp

- + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Đông Phương học
- + Tiếng Anh: Master in Oriental Studies

1.7. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Đông Phương học

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể)

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc thạc sĩ ngành Đông Phương học, chuyên ngành Châu Á học là chương trình theo định hướng nghiên cứu, đảm bảo tính chất là ngành khoa học cơ bản, có sự mở rộng và nâng cao so với bậc cử nhân, có tính hiện đại phù hợp với thực tiễn chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và quan hệ quốc tế trong điều kiện mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới; cung cấp cho người học năng lực chuyên môn và ngoại ngữ học thuật để có thể học tập và nghiên cứu, hoạt động nghề nghiệp ở trình độ chuyên sâu hơn, đóng góp thêm nhiều công trình khoa học cho sự nghiệp phát triển đất nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo được xây dựng theo định hướng nghiên cứu, nhằm giúp người học nắm vững các kiến thức về khu vực học và đất nước học, nhất là nâng cao kiến thức chuyên sâu về các quốc gia trong khu vực châu Á.

2.2.2. Về kỹ năng

Sau khi tốt nghiệp, người học sẽ có được năng lực nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện đối với những vấn đề về châu Á với tư cách là một khoa học đa ngành và liên ngành, những vấn đề thuộc phạm vi khoa học xã hội và nhân văn của một quốc gia ở châu Á hoặc một nhóm nước, hay một khu vực có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu, đặc biệt là các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội và quan hệ quốc tế của các nước châu Á đương đại. Người học cũng sẽ được trang bị đầy đủ các kỹ năng liên quan đến nghiên cứu như tổng hợp và xử lý thông tin, kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn v.v...

2.2.3. Về phẩm chất đạo đức

Chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu giúp người học rèn luyện và phát huy các phẩm chất đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội, bao gồm: trung thực, nghiêm túc, tôn trọng người khác và tự trọng cá nhân, cầu thị và có ý thức vươn lên, có trách nhiệm trong công việc, chủ động, độc lập và sáng tạo, có trách nhiệm với cộng đồng, tuân thủ pháp luật và biết bảo vệ chân lí, ủng hộ sự đổi mới, tiến bộ; phát huy năng lực trong nghiên cứu, trong hoạt động nghề nghiệp, ứng dụng trong công việc ở các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy ở các trường đại

học, làm việc ở các tổ chức đối ngoại, an ninh, thông tấn báo chí, các tổ chức kinh tế, hoặc tư vấn cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước...

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Môn thi tuyển sinh

- Môn thi Cơ bản: Đại cương văn hóa Việt Nam
- Môn thi Cơ sở: Văn hóa văn minh phương Đông
- Môn Ngoại ngữ: 1 trong 6 thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản (tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

3.2.1. Về văn bằng

- Có bằng đại học ngành đúng (Đông Phương học) ngành phù hợp với chuyên ngành Châu Á học (gồm Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Quốc tế học, Khu vực Thái Bình Dương học)
- Có bằng đại học các ngành gần với ngành Đông Phương học gồm: Quan hệ quốc tế, Việt Nam học, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Ả rập, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc, Ngôn ngữ và văn hoá phương Đông, Ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản, Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc, Ngữ văn Trung Quốc, Tiếng Nhật (phiên dịch), Tiếng Trung (phiên dịch), Tiếng Hàn (phiên dịch), Sư phạm tiếng Nhật, Sư phạm tiếng Trung, Tiếng Anh.

* Những trường hợp được miễn thi môn Ngoại ngữ: Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

+ Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng hoặc bằng tốt nghiệp đại

học chương trình đào tạo chuẩn quốc tế, chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao của Đại học Quốc gia Hà Nội;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

+ Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo khoản 4, Điều 29 Quy chế Đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội Ban hành kèm theo Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN), hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Đại học Quốc gia Hà Nội công nhận. Ngày cấp chứng chỉ tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày thi. Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ thẩm định và chịu trách nhiệm về tính xác thực của chứng chỉ ngoại ngữ do các tổ chức nước ngoài cấp trước khi công nhận tương đương.

3.2.2. Về kinh nghiệm công tác

- Có bằng đại học ngành đúng: không yêu cầu kinh nghiệm công tác.

- Có bằng đại học các ngành gần: không yêu cầu kinh nghiệm công tác nhưng phải học qua một chương trình bổ túc kiến thức do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định.

3.3. Danh mục các ngành phù hợp, ngành gần

3.3.1. Ngành phù hợp: Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Quốc tế học, Khu vực Thái Bình Dương học

3.3.2. Ngành gần: Quan hệ quốc tế, Việt Nam học, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Ả rập, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc, Ngôn ngữ và văn hoá phương Đông, Ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản, Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc, Ngữ văn Trung Quốc, Tiếng Nhật (phiên dịch), Tiếng Trung (phiên dịch), Tiếng Hàn (phiên dịch), Sư phạm tiếng Nhật, Sư phạm tiếng Trung, Tiếng Anh.

3.4. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Lịch sử phương Đông	3
2	Văn hoá văn minh phương Đông	3
3	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông	2
4	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2
5	Quan hệ quốc tế Đông Bắc Á	2
6	Văn hoá Trung Quốc	3
7	Văn hoá Đông Nam Á	2
8	Văn hoá Ấn Độ	3
9	Khu vực học đại cương	2
10	Kinh tế Đông Bắc Á	3
Tổng số:		25

3.5. Dự kiến quy mô tuyển sinh: 30 học viên/ khóa

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn

Người tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Châu Á học sẽ đảm bảo và nắm vững những kiến thức chuyên môn sau đây:

- *Kiến thức chung trong ĐHQGHN*: hiểu rõ và trình bày được thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lênin. Đây sẽ là nền tảng quan trọng giúp các học viên nâng cao trình độ nhận thức về cách tiếp cận khoa học, hỗ trợ cho công tác nghiên cứu, nắm vững được các vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học.

Về kiến thức ngoại ngữ, người học sẽ có trình độ kiến thức tương đương với bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- *Kiến thức cơ sở và chuyên ngành*:

Đối với kiến thức cơ sở, người học có thể vận dụng phương pháp nghiên cứu khu vực, phương pháp tiếp cận liên ngành, phương pháp phân tích định lượng, phương pháp thống kê, đối chiếu so sánh liên ngôn ngữ, liên văn hoá khi tiếp cận nghiên cứu các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn về Khu vực học, Châu Á học nói chung và từng quốc gia nói riêng.

Đối với kiến thức chuyên ngành, người học sẽ hiểu rõ, trình bày được những kiến thức mang tính hệ thống, toàn diện gồm học phần thuộc các lĩnh vực lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, đối ngoại của khu vực châu Á nói chung và các quốc gia trong khu vực nói riêng. Đây sẽ là cơ sở quan trọng, cung cấp phương pháp nghiên cứu và những kiến thức chung, mang tính cập nhật, thời sự về Đông Phương học, Khu vực học, Châu Á học, giúp cho người học có cái nhìn hệ thống, toàn diện, nâng cao hiểu biết về các quốc gia ở châu Á và đánh giá được các vấn đề trong mối tương quan với trường hợp của Việt Nam.

Sau khi hoàn thành khoá học, ngoài những kiến thức chuyên ngành, học viên còn được trang bị bổ sung kiến thức ngoại ngữ trong nghiên cứu khoa học, có năng lực sử dụng ngoại ngữ trong công tác nghiên cứu tài liệu, đọc tài liệu và các kỹ năng khác như giao tiếp, thảo luận, trình bày phát biểu tại hội thảo khoa học...

- *Yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp*:

Đánh giá luận văn thạc sĩ chuyên ngành thạc sĩ châu Á học được thực hiện đầy đủ theo "Quy chế Đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội" ban hành năm 2015, (Kèm theo quyết định Ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội số 4668/QĐ-ĐHQGHN). Do đặc thù của ngành học là nghiên cứu khu vực

châu Á nên các tiêu đề của luận văn đều hướng tới mục tiêu nghiên cứu về khu vực học.

- Đề tài luận văn do học viên trao đổi cùng người dự kiến phân công hướng dẫn xác định và được bộ môn hoặc hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị đào tạo thông qua, được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn;

- Học viên phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu đề tài luận văn trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 1 tháng sau khi nhận đề tài luận văn. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận văn;

- Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính học viên, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào của người khác. Phải tường minh và hợp pháp trong việc sử dụng kết quả, trích dẫn tài liệu của người khác;

- Nội dung luận văn phải thể hiện được các kiến thức về lí thuyết và thực hành trong lĩnh vực chuyên môn, phương pháp giải quyết vấn đề đã đặt ra. Các kết quả của luận văn phải chứng tỏ tác giả đã biết vận dụng phương pháp nghiên cứu và những kiến thức được trang bị trong quá trình học tập;

- Luận văn có khối lượng khoảng 70 trang A4, có thể nhiều hoặc ít hơn tùy đặc thù lĩnh vực nghiên cứu của luận văn nhưng không quá 120 trang, được chế bản theo mẫu quy định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội. Bản thông tin luận văn có khối lượng khoảng 3 đến 5 trang (300 đến 500 chữ) bằng tiếng Việt và tiếng Anh trình bày những nội dung cơ bản, nội dung mới và đóng góp quan trọng nhất của luận văn.

2. Chuẩn về kỹ năng

Người tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Châu Á học sẽ đảm bảo và nắm vững những kiến thức chuyên môn sau đây.

a) Kỹ năng nghề nghiệp

- Kỹ năng nghiên cứu và khám phá vấn đề: thành thực các kỹ năng phát hiện vấn đề và đặt câu hỏi mang tính phản biện; có khả năng điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và phân loại, xử lý một cách hệ thống; vận dụng thành thạo các kỹ năng triển khai nghiên cứu làm sáng tỏ các vấn đề đặt ra; có năng lực trình bày quan điểm khoa học của mình bằng văn bản một cách mạch lạc.

- Kỹ năng lập luận lô-gíc và đề xuất giải pháp: có khả năng hệ thống hóa

thông tin và xâu chuỗi vấn đề; thành thực các kỹ năng phân tích, tổng hợp và lựa chọn vấn đề trọng tâm; có thể đề xuất giải pháp cho các vấn đề dựa trên kết quả nghiên cứu độc lập.

- Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn: có hiểu biết về lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế, xã hội các nước phương Đông và đất nước học trong chuyên ngành; có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp và vận dụng những kiến thức đã học để lý giải những vấn đề về lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế, xã hội ở các nước châu Á và tăng cường hiểu biết giữa Việt Nam và các nước châu Á, ở mức độ nào đó, có thể liên hệ với trường hợp của các nước phương Tây; nắm vững và có khả năng sử dụng các kỹ năng xử lý thông tin, tra cứu, tiếp cận, đọc hiểu tư liệu bằng ngoại ngữ theo chuyên ngành đã học; vận dụng cách nhìn so sánh để đưa ra những kiến giải mới về các vấn đề lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế, xã hội của các nước châu Á, đồng thời chỉ ra được những kinh nghiệm để giải quyết các vấn đề của Việt Nam; có khả năng vận dụng kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành phục vụ trong học tập và nghiên cứu.

b) Kỹ năng bổ trợ

- Kỹ năng tư duy: có khả năng tư duy, nhìn nhận vấn đề và có thể phản biện ý kiến của người khác một cách khoa học và hệ thống.

- Kỹ năng tự chủ, sáng tạo: luôn thể hiện sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập; biết cách đưa ra chính kiến một cách hợp lý; có khả năng tự thích ứng với sự thay đổi của môi trường sống và làm việc; luôn có tinh thần hội nhập và học tập suốt đời và có khả năng làm việc một cách sáng tạo.

- Kỹ năng giao tiếp cơ bản: biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác; trình bày suy nghĩ, chính kiến của mình một cách mạch lạc, dễ hiểu; hiểu các phép lịch sự trong giao tiếp ứng với mỗi nền văn hoá khác nhau; biết cách giao tiếp và tạo mối quan hệ hữu nghị với những người xuất thân từ các nền văn hóa khác nhau, đặc biệt là các nước châu Á.

- Kỹ năng giao tiếp bằng văn bản: có khả năng viết soạn thảo các văn bản khác nhau ứng với mỗi nội dung, tình huống và đối tượng tiếp nhận và có khả năng diễn đạt, truyền tải thông tin bằng tiếng Việt một cách mạch lạc, dễ hiểu, khúc triết.

- Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ: thành thực kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở bậc trung, cao cấp đối với ngoại ngữ đã học trong chuyên ngành: tiếng Anh, tiếng

Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thái; có khả năng thực hiện hội thoại, giao tiếp bằng tiếng Anh và ngoại ngữ của một trong các nước châu Á đã học trong chuyên ngành; ứng dụng được ngoại ngữ chuyên ngành trong nghiên cứu và có thể trao đổi nội dung khoa học liên quan đến đề tài nghiên cứu của mình bằng ngoại ngữ học thuật đã học trong chuyên ngành.

- Kỹ năng làm việc theo nhóm: xác định được quy trình làm việc theo nhóm; biết cách lựa chọn các thành viên; biết cách phát huy điểm mạnh của các thành viên và có đủ kỹ năng giao tiếp để có thể hòa đồng với các thành viên trong nhóm.

- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp và phát triển các mối quan hệ xã hội; biết cách quan tâm đến những người xung quanh; luôn thể hiện sự sẵn sàng hợp tác cùng những người xung quanh; biết cách xây dựng mối quan hệ với bạn bè, đồng nghiệp; biết cách tạo ra sự hòa đồng và quan hệ tin cậy với đồng nghiệp; sẵn sàng trao đổi thẳng thắn, góp ý, trao đổi với đồng nghiệp khi cần thiết và biết cách xây dựng mạng lưới giao tiếp ngoài xã hội.

3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức

a) Trách nhiệm công dân:

- Có thể nhận thức và ứng xử theo các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức.
- Luôn có ý chí hướng thiện.
- Biết cảm thông, chia sẻ, hòa đồng với mọi người.
- Luôn trung thực, trung thành và giữ gìn uy tín, phẩm cách cá nhân.
- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.
- Có tinh thần hoạt động đóng góp cho sự phát triển của xã hội.
- Có tinh thần đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
- Có tinh thần tiếp thu tinh hoa văn hóa các nước phương Đông và trên thế giới.

b) Đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ:

- Luôn chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, sáng tạo trong công việc.
- Luôn có trách nhiệm với công việc của mình.
- Có cách hành xử chuyên nghiệp tại nơi làm việc.

- Có tác phong làm việc một cách chủ động, độc lập và chuyên nghiệp.

c) Thái độ tích cực, yêu nghề:

- Người học có thể phát huy năng lực trong công tác nghiên cứu, ứng dụng các vấn đề về khu vực học ở các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức đối ngoại, an ninh, thông tấn báo chí, các doanh nghiệp trong và ngoài nước...

- Người học sau khi tốt nghiệp sẽ được nâng cao trình độ hiểu biết và năng lực nghiên cứu các vấn đề thuộc khu vực châu Á, khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề về thực tiễn.

- Người học có thể phát huy được năng lực nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về châu Á học với tư cách là một khoa học đa ngành và liên ngành, những vấn đề thuộc phạm vi khoa học xã hội và nhân văn của một nước châu Á hoặc một nhóm nước, hay một khu vực lãnh thổ, vùng miền trong khu vực châu Á liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của mình, nhất là vấn đề liên quan đến lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội và quan hệ quốc tế...

4. Vị trí việc làm học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Người tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Châu Á học có thể đảm nhận những công việc và vị trí việc làm sau đây.

- Làm công tác nghiên cứu về châu Á từ góc độ nghiên cứu khu vực học tại các viện hoặc trung tâm nghiên cứu; giảng dạy chuyên ngành tại các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông; làm chuyên viên tư vấn cho các cơ quan tổ chức ở các địa phương, tỉnh, thành phố trong nước hay các cơ quan nước ngoài.

- Đảm nhận vị trí lãnh đạo, quản lý công tác hợp tác quốc tế và công việc liên quan đến chuyên ngành tại các cơ quan ngoại giao, cơ quan an ninh, cơ quan thông tấn, văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ; làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Những người có học vị Thạc sĩ Châu Á học có thể học tiếp nghiên cứu sinh để nhận học vị Tiến sĩ Đông Nam Á hoặc Tiến sĩ Trung Quốc hoặc học nghiên cứu sinh ở nước ngoài.

6. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo để xây dựng chương trình đào tạo.

Chương trình đào tạo tham khảo chương trình đào tạo của các trường có tên trong danh sách dưới đây.

Stt	Tên chương trình đào tạo	Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp	Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo	Xếp hạng của cơ sở đào tạo
1	Asian Studies	M.A in Asian Studies	University of California, Berkeley (USA)	21 (QS) 10 (Time)
2	Asian Studies	M.A in Asian Studies	Cornell University (USA)	15 (QS) 20 (Time)

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 64 tín chỉ, trong đó:
- Khối kiến thức chung (bắt buộc): 08 tín chỉ
 - Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 36 tín chỉ
 - + Bắt buộc: 16 tín chỉ
 - + Tự chọn: 20 tín chỉ/ 42 tín chỉ
 - Luận văn: 20 tín chỉ

2. Khung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (2 học phần)	8				
1	PHI 5001	Triết học Philosophy	4				
2		Ngoại ngữ cơ bản (chọn 1 trong 8 thứ tiếng) (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan) Basic foreign language (English, Russian, French, Germany, Chinese, Japanese, Korean, Thai)	4				
	ENG 5001	Tiếng Anh cơ bản (Basic English)					
	RUS 5001	Tiếng Nga cơ bản (Basic Russian)					
	FRE 5001	Tiếng Pháp cơ bản (Basic French)					
	GER 5001	Tiếng Đức cơ bản (Basic Germanese)					
	CHI 5001	Tiếng Trung Quốc cơ bản (Basic Chinese)					
	JAP 5001	Tiếng Nhật cơ bản (Basic Japanese)					
	KOR 5001	Tiếng Hàn cơ bản (Basic Korean)					
	THA 5001	Tiếng Thái cơ bản (Basic Thai)					

STT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
II		Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	36				
II.1		Các học phần bắt buộc (8 học phần)	16				
3	ORS 6001	Khu vực học và Đông Phương học Area Studies and Oriental Studies	2	24	0	6	
4	ORS 6002	Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn Quantitative Methods Research in Social Sciences and Humanities	2	24	0	6	
5	ORS 6003	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế- xã hội ở Việt Nam và phương Đông The History of Socio-economic Formations in Vietnam and Orient	2	24	0	6	
6	ORS 6004	Bản sắc Nông nghiệp- Nông thôn của văn hoá châu Á Agrarian - Rural Identity of Asian Culture	2	20	4	6	
7	ORS 6005	Văn hoá- tín ngưỡng dân gian phương Đông Oriental folklore and Autochthonal Religion	2	24	0	6	
8	ORS 6008	Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại Confucianism and East Asian Society - Tradition and modernity	2	20	4	6	
9	ORS 6009	Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông Movement of National Liberation in Oriental Countries	2	24	0	6	
10	ORS 6012	Phật giáo Buddhism	2	20	0	10	
II.2		Các học phần tự chọn (10/21 học phần)	20/42				
11	ORS 6015	Văn hoá Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực Indian Culture and its Influence to the area	2	24	0	6	
12	ORS 6028	Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại Hinduism - Tradition and modernity	2	24	0	6	
13	ORS 6030	Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hoá Theory and Methods of Cross-cultural and Cross-Linguistic Comparison	2	20	4	6	
14	ORS 6032	Lúa nước và xã hội châu Á Rice and Asian society	2	24	0	6	
15	ORS 6036	Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á Intellectual Property in East Asia	2	21	6	3	

STT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số các học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
16	ORS 6037	Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á Translated literature and the process of modernization of East Asian literature	2	24	0	6	
17	ORS 6007	Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội châu Á Catholicism and Protestantism in the context of Asian societies	2	16	10	4	
18	ORS 6018	Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc Modernization way of South Korea	2	16	10	4	
19	ORS 6020	Tộc người và ngôn ngữ Việt Nam và Đông Nam Á Peoples, Minorities and Languages in Vietnam and Southeast Asia	2	20	4	6	
20	ORS 6022	Tiếp xúc ngôn ngữ Việt- Hán thời cận hiện đại Vietnamese - Chinese language contact in early modern and modern period	2	20	4	6	
21	ORS 6027	Người Hoa ở châu Á Ethnic Chinese in Asia	2	20	4	6	
22	ORS 6031	Nhật Bản hiện đại Contemporary Japan	2	21	6	3	
23	ORS 6033	Nhật Bản cận đại Modern Japan	2	24	0	6	
24	ORS 6034	Nhật Bản truyền thống Traditional Japan	2	24	0	6	
25	ORS 6035	Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc Korean Language and Culture	2	20	6	4	
26	ORS 6038	Xã hội dân sự ở Đông Nam Á Civil Society in South East Asia	2	24	0	6	
27	ORS 6039	Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học English for scientific research	2	16	10	4	
28	ORS 6040	Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học Chinese for scientific research	2	16	10	4	
29	ORS 6041	Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học Japanese for scientific research	2	16	10	4	
30	ORS 6042	Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học Korean for scientific research	2	16	10	4	
31	ORS 6043	Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học Thais for scientific research	2	16	10	4	
III		Luận văn thạc sĩ	20				
		Tổng cộng	64				

Ghi chú: (*) Học phần ngoại ngữ cơ bản là học phần điều kiện, có khối lượng 4 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

3. Danh mục tài liệu tham khảo (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
1	PHI 5001	Triết học	4	Theo qui định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội
2	ENG 5001	Tiếng Anh cơ bản	4	Theo qui định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội
	RUS 5001	Tiếng Nga cơ bản	4	Theo qui định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội
	FRE 5001	Tiếng Pháp cơ bản	4	Theo qui định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội
	GER 5001	Tiếng Đức cơ bản	4	Theo qui định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội
	CHI 5001	Tiếng Trung cơ bản	4	Theo qui định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội
	JAP 5001	Tiếng Nhật cơ bản	4	Theo qui định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội
	KOR5001	Tiếng Hàn cơ bản	4	Theo qui định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội
	THA5001	Tiếng Thái cơ bản	4	Theo qui định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội
3	ORS 6001	Khu vực học và Đông Phương học	2	<p>Tiếng Việt</p> <ol style="list-style-type: none"> Lương Văn Kế (2007), <i>Thế giới đa chiều – Lý thuyết và kinh nghiệm nghiên cứu khu vực</i>, Nxb Thế giới, Hà Nội. Edward Wadie Said (2014), <i>Đông Phương luận</i>, Nxb Tri thức, Hà Nội. Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (2006), <i>Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu</i>, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển (2012), “Khu vực học trên thế giới và Việt Nam: Lý luận và Thực tiễn”, <i>Báo cáo tổng kết Đề tài Nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Đại học Quốc gia Hà Nội</i>, Hà Nội. <p>Tiếng Anh</p> <ol style="list-style-type: none"> Freg W. Riggs (1998), “Beyond Area Studies”, <i>An Inetrpretive Paper for the International Sociological Association, Research Committee #20 on Comparative Sociology</i>, Montreal. James D. Sidaway (2012), “Geography, Globalization, and the Problematic of Area Studies”, <i>Annals of the Association of American Geographers</i>.

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>7. Wesley-Smith, Terence; Goss, Jon (editor) (2010), <i>Remaking Area Studies: Teaching and Learning across Asia and the Pacific</i>, University of Hawaii, Honolulu.</p> <p>8. David L. Szanton (2003), “The Origin, Nature and Challenges of Area studies in the United States, The Politics of Knowledge: Area Studies and the Disciplines”, <i>UCIAS Edited</i>.</p> <p>9. Yoshikawa Yukie (2009), “Japan’s Asianism, 1868-1945 Dilemmas of Japanese Modernization”, <i>The Edwin O.Reishauer Center for East Asian Studies</i>.</p>
4	ORS 6002	Phương pháp phân tích định lượng trong Khoa học Xã hội Nhân văn	2	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. Đào Hữu Hồ (1996), <i>Thống kê xã hội học</i> (dành cho khoa học xã hội và nhân văn), Hà Nội.</p> <p>2. Joachim Mathes (1994), <i>Một số vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu con người và xã hội</i>, Hà Nội.</p> <p>3. Tô Phi Phương (Chủ biên) (1998), <i>Giáo trình lý thuyết thống kê</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>4. Tạ Văn Tài (1974), <i>Phương pháp các khoa học xã hội</i>, Phân khoa khoa học xã hội, Viện Đại học Vạn Hạnh.</p> <p>5. Phan Phương Thảo (2004), <i>Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định qua tư liệu địa bạ</i>, Nxb Thế Giới, Hà Nội.</p> <p>6. Phan Phương Thảo, <i>Phương pháp định lượng và những ứng dụng trong nghiên cứu lịch sử</i>, in trong <i>Sử học Việt nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa</i>, Nxb Thế giới, Hà Nội.</p> <p>7. Ngô Văn Thứ (2005), <i>Thống kê thực hành</i>, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.</p> <p>Tiếng Nga</p> <p>8. V. Kovaltchenko (1984), <i>Kolitchestvenye metodu vistoritcheskix issledovaniax</i>. Moskva.</p>
5	ORS 6003	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam và Phương	3	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. C. Mác (1993), “Phê phán khoa kinh tế chính trị học”, <i>Mác-Enghegn toàn tập</i>, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, T. XIII, tr. 16.</p> <p>2. C. Mác, Ph. Enghegn (1975), <i>Bàn về các xã hội tiền tư bản</i>, Nxb Khoa học xã hội, Hà</p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
		Đông		<p>Nội.</p> <p>3. C. Mác (1986), <i>Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa</i>, Nxb Sự thật, Hà Nội.</p> <p>4. Ph. Enghen (1984), <i>Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và của nhà nước</i>, Tuyển tập, Nxb Sự thật, Hà Nội.</p> <p>5. Phan Huy Lê (2001), “Sự phát triển các Hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam/The development of Socio-economic Formations in Vietnam”, <i>Tìm về cội nguồn</i> Tập I, tr. 77-90.</p> <p>6. Phan Huy Lê, <i>Đề cương bài giảng: Lịch sử phát triển các Hình thái kinh tế xã hội Việt Nam và phương Đông</i>.</p> <p>7. Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh (1998), <i>Lịch sử Việt Nam</i> Tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>8. Hồ Chí Minh (2000), “Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ”, <i>Hồ Chí Minh toàn tập</i>, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội T. I, tr. 464-469.</p> <p>9. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1998), <i>Lịch sử thế giới cận đại (phần phương Đông)</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>10. Lương Ninh (chủ biên) (1998), <i>Lịch sử thế giới cổ đại (phần phương Đông)</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>11. Nguyễn Gia Phú (2001), “Suy nghĩ về tính chất xã hội phương Đông cổ đại”, <i>Một số chuyên đề lịch sử thế giới</i>, tr. 7-56.</p> <p>12. Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Ánh (1998), <i>Lịch sử thế giới trung đại (phần phương Đông)</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>13. Trương Hữu Quýnh (1981), “Quá trình nảy sinh và xác lập của chế độ phong kiến ở Việt Nam”, <i>Nghiên cứu lịch sử</i> (4).</p> <p>14. Nguyễn Anh Thái (chủ biên) (1998), <i>Lịch sử thế giới hiện đại (phần phương Đông)</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>15. Văn Tạo (1996), <i>Phương thức sản xuất châu Á, lý luận Mác-Lênin và thực tiễn Việt Nam</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>16. Viện Sử học (1981), <i>Sử học Việt Nam trên đường phát triển</i>, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>Tiếng Anh</p> <p>16. Ferenc Tokei (1979), <i>Essays on the Asiatic Mode of Production</i>, Budapest.</p> <p>Tiếng Pháp</p> <p>17. Jean Chesnaux (1965), “Mode de production asiatique”, <i>La Pensée</i> (114).</p>
6	ORS 6004	Bản sắc Nông nghiệp - Nông thôn của văn hoá châu Á	2	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. Mai Ngọc Chừ (2009), <i>Văn hóa & Ngôn ngữ phương Đông</i>, Nxb Phương Đông, Hà Nội.</p> <p>2. Phan Đại Doãn (2010), <i>Làng xã Việt Nam: Một số vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội</i>, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>3. Đinh Gia Khánh (1993), <i>Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á</i>, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>4. Nguyễn Hiến Lê (1997), <i>Sử Trung Quốc</i> (3 tập), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.</p> <p>5. Phan Huy Lê (1996), “Làng xã cổ truyền của người Việt: Tiến trình lịch sử và kết cấu kinh tế - xã hội”, <i>Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay</i> Tập II (Đề tài KX 07 – 02).</p> <p>6. Edwin O. Reischauer (1998), <i>Nhật Bản - Câu chuyện về một quốc gia</i>, Nxb Thống kê, Hà Nội.</p> <p>7. Jeong Nam Song (1996), “Một số đặc điểm của nông thôn Hàn Quốc”, <i>Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay</i> Tập II (Đề tài KX 07 – 02).</p> <p>8. Trần Ngọc Thêm (1998), <i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i>, Nxb T.P Hồ Chí Minh, T.P Hồ Chí Minh.</p> <p>9. Lương Duy Thứ (chủ biên) (1996), <i>Đại cương văn hóa phương Đông</i>, Nxb Giáo dục, Hà</p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				Nội. 10. Thùy Trang (2009), <i>Văn hóa làng xã</i> , Nxb Thời đại.
7	ORS 6005	Văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông	2	Tiếng Việt <ol style="list-style-type: none"> 1. Ngô Xuân Bính (2007), <i>Tôn giáo ở Hàn Quốc và Việt Nam: Nghiên cứu so sánh</i>, Nxb Khoa học và công nghệ, Hà Nội. 2. Ngô Văn Doanh, Vũ Quang Thiệu (1997), <i>Phong tục các dân tộc Đông Nam Á</i>, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội. 3. Sueki Fumihiko (2011), <i>Lịch sử tôn giáo Nhật Bản</i>, Nxb Thế giới, Hà Nội. 4. Nguyễn Duy Hình (1996), <i>Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam</i>, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 5. Đỗ Minh Hợp (2009), <i>Tôn giáo học nhập môn</i>. Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 6. Lê Hồng Lý (chủ biên) (2000), <i>Lễ hội Việt Nam</i>, Nxb Văn hóa thông tin 7. H. Maspero (2001), <i>Đạo giáo ở Trung Quốc và Bắc Bộ Việt Nam</i>. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 8. Niels Mulder (2014), <i>Những thay đổi trong văn hóa và tôn giáo Đông Nam Á</i>, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội. 9. Ngô Đức Thịnh (2007), <i>Đạo Mẫu</i>. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 10. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên) (2012), <i>Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo hiện nay ở Việt Nam</i>. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8	ORS 6008	Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại	2	Tiếng Việt <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyễn Trọng Chuẩn (chủ biên) (2006), <i>Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam</i>, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 2. Trần Đình Hượu (1995), <i>Đến hiện đại từ truyền thống</i>, Nxb Văn hóa, Hà Nội. 3. Trần Đình Hượu (2001), <i>Các bài giảng về tư tưởng phương Đông</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 4. Trần Trọng Kim (2001), <i>Nho giáo</i>, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>5. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1994), <i>Lịch sử tư tưởng Việt Nam</i>, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>6. Lê Sỹ Thắng (1994), <i>Lịch sử tư tưởng Việt Nam</i> Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>Tiếng Trung</p> <p>7. Bàn Phác (chủ biên) (1987), <i>Trung Quốc Nho học</i> (4 tập), Đông phương xuất bản trung tâm, Thượng Hải.</p> <p>8. Dương Trọng Quĩ (1994), <i>Nho gia văn hóa khu sơ thám</i>, Quốc lập biên dịch quán ấn hành, Đài Bắc.</p> <p>9. Đỗ Duy Minh (1989), <i>Nho học đệ tam kỳ phát triển đích tiền cảnh vấn đề</i>, Liên minh xuất bản sự nghiệp, Đài Bắc.</p> <p>10. Hà Thành Hiên (2000), <i>Nho học Nam truyền sử</i>, Bắc Kinh đại học xuất bản xã, Bắc Kinh.</p> <p>11. Hà Tín Toàn (2001), <i>Nho học dữ hiện đại dân chủ</i>, Trung Quốc Xã hội Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh.</p> <p>12. Liễu Thừa Quốc (1997), <i>Hàn Quốc Nho học sử</i>, Đài Bắc.</p> <p>13. Lưu Tông Hiên, Sái Đức Quý (chủ biên) (2003), <i>Đương đại Đông phương Nho học</i>, Nhân dân xuất bản xã, Bắc Kinh.</p> <p>14. Lý Trạch Hậu (1999), <i>Trung Quốc tư tưởng sử luận(3 tập)</i>, An Huy văn nghệ xuất bản xã, An Huy.</p> <p>15. Ngô Quang (chủ biên) (2005), <i>Đương đại Nho học đích phát triển phương hướng</i>, Hán ngữ đại từ điển xuất bản xã, Thượng Hải.</p> <p>16. Phương Khắc Lập (1997), <i>Hiện đại tân Nho học dữ Trung Quốc hiện đại hóa</i>, Thiên Tân Nhân dân xuất bản xã, Thiên Tân.</p> <p>Tiếng Anh</p> <p>17. Alan Walker and Chack-kie Wong (2005), <i>East Asian welfare regimes in transition : from Confucianism to globalisation</i>, Policy Press, UK.</p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>18. Benjamin A. Elman, John B. Duncan and Herman Ooms (2002), <i>Rethinking confucianism: past and present in China, Japan, Korea, and Vietnam</i>, Los Angeles : UCLA Asian Pacific Monograph Series</p> <p>19. Daniel A. Bell (2008), <i>Confucian political ethics</i>; Princeton University Press.</p> <p>20. Kang Jae-Un (2006), <i>The land of scholars: two thousand years of Korea Confucianism</i>, N.J., Homa Sekey Books, Paramus.</p> <p>21. John Makeham (2008), "<i>Confucianism</i>" in <i>contemporary Chinese academic discourse</i>; Published : Cambridge, Mass. : published by the Harvard University Asia Center for the Harvard-Yenching Institute: distributed by Harvard University Press.</p> <p>22. Max Weber (1968), <i>The religion of China: Confucianism and Taoism</i>; Free Press, New York.</p> <p>23. Sagers, John H. (2006), <i>Origins of Japanese wealth and power : reconciling Confucianism and capitalism, 1830-1885</i>, Palgrave Macmillan Published, New York.</p> <p>24. Tu Wei Ming (1996), <i>Confucian traditions in East Asia modernity</i>, Harvard University Press , Cambridge, Massachusetts.</p> <p>25. Tu Wei Ming (1992), <i>The Confucian world observed: a contemporary discussion of Confucian humanism in East Asia</i>. Honolulu, Hawaii : East-West Center : Distributed by the University of Hawaii Press.</p> <p>26. Yi Tae-Jin (2007), <i>The dynamics of Confucianism and modernization in Korean history</i> Published : Ithaca : East Asia Program; Cornell University Press.</p> <p>Tài liệu trên mạng Internet:</p> <ul style="list-style-type: none"> • www.confucius2000.com • www.rxyj.org. • www.yuandao.com • www.dunglac.net • www.confucianism.com.cn

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
9	ORS 6009	Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông	2	<p>Tiếng Việt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đỗ Thanh Bình (1999), <i>Con đường cứu nước trong đấu tranh giải phóng dân tộc ở một số nước châu Á</i>, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. 2. Đỗ Thanh Bình (2006), <i>Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc thế kỷ XX. Một cách tiếp cận</i>, Nxb ĐHSP, Hà Nội. 3. Ngô Văn Doanh (1995), <i>Indônêxia - những chặng đường lịch sử</i>, Nxb CTQG, Hà Nội. 4. Võ Nguyên Giáp (1997), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam</i>, Nxb CTQG, Hà Nội. 5. Nguyễn Văn Hồng (2001), <i>Mấy vấn đề lịch sử châu Á và lịch sử Việt Nam- Một cách nhìn</i>, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. 6. Nguyễn Quốc Hùng (chủ biên) (2007), <i>Lịch sử Nhật Bản</i>, Nxb Thế giới, Hà Nội. 7. Nguyễn Công Khanh (2001), <i>Jawaharlal Nehru - Tiểu sử và sự nghiệp</i>, Nxb GD, Hà Nội. 8. Đinh Xuân Lâm (1998), <i>Lịch sử hiện đại Việt Nam - một số vấn đề nghiên cứu</i>. Nxb Thế giới, Hà Nội. 9. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng (1998), <i>Lịch sử thế giới cận đại</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội. 10. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (1998), <i>Lịch sử Ấn Độ</i>. Nxb GD, Hà Nội, 1998. 11. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2000), <i>Một số chuyên đề Lịch sử thế giới Tập 1</i>, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. 12. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2007), <i>Một số chuyên đề Lịch sử thế giới Tập 2</i>, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. 13. Vũ Dương Ninh (chủ biên) (2007), <i>Phong trào cải cách ở một số nước Đông Á giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX</i>, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội. 14. Lương Ninh (chủ biên) (2005), <i>Lịch sử Đông Nam Á</i>. Nxb GD, Hà Nội. 15. Trịnh Nhu, Vũ Dương Ninh (1996), <i>Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh</i>,

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>16. Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Huy Quý (2001), <i>Lịch sử Trung Quốc</i>. Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>17. Nguyễn Duy Quý (2001), <i>Tiến tới một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển bền vững</i>, Nxb CTQG, Hà Nội.</p> <p>18. Phạm Đức Thành (1998), <i>Lịch sử Campuchia</i>. Nxb KHXH, Hà Nội.</p> <p>19. Nguyễn Anh Thái (chủ biên) (1998), <i>Lịch sử thế giới hiện đại</i>. Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>20. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1998), <i>Lịch sử Lào</i>. Nxb VHTT, Hà Nội.</p> <p>21. Viện Nghiên cứu Trung Quốc (2002), <i>Cách mạng Tân hợi – 90 năm nhìn lại (1911 – 2001)</i>, Nxb KHXH, Hà Nội.</p>
10	ORS 6012	Phật giáo	2	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. Cao Xuân Huy (1995), <i>Tư tưởng phương Đông gọi những điểm nhìn tham chiếu</i>, Nxb Văn học, Hà Nội.</p> <p>2. HT Thích Thanh Kiểm (1989), <i>Lịch sử Phật giáo Ấn Độ</i>, Thành hội Phật giáo TPHCM, T.P Hồ Chí Minh.</p> <p>3. HT Thích Thanh Kiểm (2001), <i>Lịch sử Phật giáo Trung Quốc</i>, Nxb Tôn giáo.</p> <p>4. Nguyễn Lang, <i>Việt Nam Phật giáo sử luận</i>, Nxb Văn học, Hà Nội.</p> <p>5. Narada, Phạm Kim Khánh (dịch) (1999), <i>Đức Phật và Phật Pháp</i>, do Nxb TPHCM, T.P Hồ Chí Minh.</p> <p>6. Rojenberg, O.O., Ngô Văn Doanh và Nguyễn Hùng Hậu (dịch) (1990), <i>Phật giáo: Những vấn đề triết học</i>, Trung tâm tư liệu Phật học, Hà Nội.</p> <p>7. Lê Mạnh Thát (2001-2002), <i>Lịch sử Phật giáo Việt Nam (3 tập)</i> - Nxb TPHCM, T.P Hồ Chí Minh.</p> <p>Tiếng Anh</p> <p>8. Donald W. Mitchell (2002), <i>Buddhism: Introducing the Buddhist Experience</i>, Oxford University Press.</p>
11	ORS 6015	Văn hóa Ấn Độ và	2	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
		ảnh hưởng của nó đối với khu vực		<p>1. Phạm Đức Dương (2000), <i>Văn hoá Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á</i>, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Tấn Đắc (2003), <i>Văn hoá Đông Nam Á</i>, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.</p> <p>3. Đỗ Thu Hà (2005), <i>Quá trình bản địa hoá sử thi Ramayana Ấn Độ ở một số nước Đông Nam Á</i>, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.</p> <p>4. Đỗ Thu Hà (2003), Bài giảng <i>Văn hoá Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực</i>.</p> <p>Tiếng Anh</p> <p>5. Bajpai, Shiva (2001), <i>The History of India - From Ancient to Modern Times</i>, Himalayan Academy Publications, Hawaii.</p> <p>6. A.L. Basham, <i>The Wonder That was India</i>, Picador, London.</p> <p>7. Majumdar, R. C., H. C. Raychaudhuri, and Kalikinkar Datta (1967), <i>An Advanced History of India</i>, Published by London/Melbourne/Toronto, Macmillan.</p> <p>8. Sharma, Ram Sharan (2005), <i>India's Ancient Past</i>, Oxford University Press.</p>
12	ORS 6028	Hindu giáo – Truyền thống và hiện đại	2	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. W. Durant- Nguyễn Hiến Lê (dịch), (2004) <i>Lịch sử văn minh Ấn Độ</i>, Nxb Văn hoá Thông tin.</p> <p>2. Nguyễn Đức Đán (1996), <i>Tư tưởng triết học và đời sống văn hoá văn học Ấn Độ</i>, Nxb. Văn học, Hà Nội.</p> <p>3. Đỗ Thu Hà (2015), <i>Giáo trình Hindu giáo</i>.</p> <p>4. Cao Xuân Huy (1995), <i>Tư tưởng phương Đông gợi những điểm nhìn tham chiếu</i>, Nxb. Văn học, Hà Nội,.</p> <p>Tiếng Anh</p> <p>5.R. Kumanr and S. Ram (2008), <i>Hinduism-Religion and Philosophy</i>, Crescent Publishing Corporation, New Delhi.</p> <p>6. David R. Kinsley (1993), <i>Hindouism -A Cultural Perspective</i>, Englewood Cliffs, New Jersey.</p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>7. Gavin Flood (1996), <i>An Introduction to Hinduism</i>, Cambridge University Press, Cambridge.</p> <p>8. R. Thapar (2002), <i>Early India</i>, University of California Press, Los Angeles, America.</p>
13	ORS 6030	Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hóa	2	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. Robert Lado- Hoàng Văn Vân (dịch), <i>Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa</i>, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Thiện Giáp (2012), <i>Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>3. Nguyễn Hòa (2011), “Phân tích giao tiếp liên văn hóa”, <i>Tạp chí Khoa học ĐHQG HN</i>, Hà Nội.</p> <p>4. Bùi Mạnh Hùng (2008), <i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i>. Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>5. Nguyễn Văn Khang (2012), “Chương 14: Ngôn ngữ học xã hội tương tác”, “Chương 15: Sự lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp”, <i>Ngôn ngữ học xã hội</i>, Nxb. Giáo dục, Việt Nam,.</p> <p>6. Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Hoàng Anh, Trần Thị Kim Loan (chủ biên) (2013), <i>Đối chiếu ngôn ngữ Hán- Việt</i>, Nxb ĐHQG HN</p> <p>7. Nguyễn Quang (1999), <i>Một số vấn đề về giao tiếp và giao tiếp văn hóa</i>. Nxb ĐHQG HN, Hà Nội.</p> <p>8. Đỗ Bá Quý (2010), “Phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa trong bối cảnh giao tiếp toàn cầu hóa”, <i>Kỷ yếu khoa học Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN</i>.</p> <p>Tiếng Anh</p> <p>9. Conrad Phyllips Kottak (2009), <i>Cultural Anthropology</i>, Mc Graw-Hill.</p> <p>10. Hứa Lực Sinh (2006), <i>Studying Languages and its use : An intercultural Approach</i>, Nxb Giáo dục ngoại ngữ Thượng Hải, Thượng Hải.</p> <p>11. Steve J Kulich, Michael H. Prosser (2007), <i>Intercultural Perspectives in Chinese Communication</i>, Nxb Giáo dục ngoại ngữ Thượng Hải, Thượng Hải.</p>
14	ORS 6032	Lúa nước và xã	2	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
		hội châu Á		<ol style="list-style-type: none"> 1. Peter Bellowood (2010), <i>Những nhà nông đầu tiên</i>, Nxb Thế giới, Hà Nội. 2. Bùi Huy Đáp (1978), <i>Lúa Việt Nam trong vùng lúa Nam và Đông Nam châu Á</i>, Nxb Nông nghiệp, Tp Hồ Chí Minh. 3. Watanabe Tadao (1988), <i>Con đường lúa gạo</i>, Nxb KHXH, Hà Nội. <p>Tiếng Nhật</p> <ol style="list-style-type: none"> 4. Haga Noboru (1999) <i>Sinh hoạt ẩm thực và lịch sử cây trồng</i>, Yuzankaku, Tokyo. 5. Sakurai Yumio (2000), <i>Những người sống bằng lúa gạo</i>, Nxb Shuei, Tokyo. 6. Watanabe Tadayo (1997) <i>Lịch sử châu Á trồng lúa: tập 3 – Văn hóa lúa nước của Nhật Bản trong châu Á</i>, Nxb Shogakkan, Tokyo.
15	ORS 6036	Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á	2	<p>Tiếng Việt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ 2. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005. 3. Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp. 4. Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. 5. Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 12/02/2007, hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp. 6. Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (19/6/2009).. 7. Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật Sở hữu trí tuệ và sở hữu công nghiệp. 8. Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				Tiếng Nhật 9. 土肥一史(2013), 『知的財産法入門』, 中央経済社。
16	ORS 6037	Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á	2	Tiếng Việt 1. Cho Dong-il- Hà Minh Thành (dịch) (2015), <i>Lý luận nền văn minh Đông Á</i> , Nxb Hội nhà văn, Hà Nội. 2. Dương Quảng Hàm (2005), <i>Việt Nam văn học sử yếu</i> , Nxb Trẻ, Hà Nội. 3. Komisook, Jung Mi, Jung Byung Sul- Lý Xuân Chung và Jeon Hye Kyung (dịch) (2006), <i>Văn học sử Hàn Quốc</i> , Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. 4. Nguyễn Hiến Lê (1997), <i>Đại cương văn học sử Trung Quốc</i> , Nxb Trẻ, Hà Nội . 5. Bùi Duy Tân (chủ biên) (2004), <i>Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (Thế kỷ 10 – 19)- Tập 1, Văn học thế kỷ 10 – 15</i> , Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. 6. Nguyễn Nam Trân (2011), <i>Tổng quan lịch sử văn học Nhật Bản</i> , Nxb Giáo dục, Hà Nội.
17	ORS 6007	Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội Châu Á	2	Tiếng Việt 1. W. Durant (1997), <i>Lịch sử văn minh Trung Quốc</i> , Nxb VHNT, Hà Nội. 2. Giáo hội Công giáo Việt Nam (2000- nay) nay, <i>Tạp chí Hiệp Thông</i> . 3. Đỗ Quang Hưng (1991), <i>Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam</i> , NXB Đại học Tổng hợp, Hà Nội. 4. Đỗ Quang Hưng (2001), “Công giáo thế kỷ XX: vài khía cạnh tiến triển của thần học”, <i>Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo</i> (3, 4, 6). 5. J. Nehru (1990), <i>Phát hiện Ấn Độ</i> , Nxb Văn học, Hà Nội. 6. Samson (1995), <i>Lịch sử văn hoá Nhật Bản</i> , NXB KHXH, Hà Nội. 7. Hoàng Vĩnh Sính (dịch) (1996), <i>Đại cương lịch sử văn hoá Trung Quốc</i> , Nxb VHNT, Hà Nội. 8. Phạm Hồng Thái (chủ biên) (2005), <i>Đời sống tôn giáo Nhật Bản hiện nay</i> , NXB KHXH, Hà Nội. 9. Viện Thông tin Khoa học xã hội (1997-2001), <i>Tôn giáo và đời sống hiện đại- Tập 1, 2</i>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>và 4, Hà Nội. 10. Hoàng Tâm Xuyên (dịch) (1999), <i>Mười tôn giáo thế giới</i>, Nxb Chính trị Quốc gia.</p> <p>Tiếng Anh 11. CERF (1994), <i>Dictionnaire culture du Christianisme</i>, CERF, Paris. 12. A. Forest, Y. Tsuboi (1998), <i>Catholicisme et Societes asiatiques</i>, Paris. 13. J. Séguay (1980), <i>Christianisme et Société</i>, CERF, Paris. 14. H. Yang, D. H.N. Yeung (2006), <i>Sino-Christian studies in China</i>, Cambridge Scholars Press.</p> <p>Tài liệu tham khảo trên mạng</p> <ul style="list-style-type: none"> • www.dunqlac.net • www.vietcatholic.net • www.thanhlinh.net • www.christianitism.com
18	ORS 6018	Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc	2	<p>Tiếng Việt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vũ Tuấn Anh, <i>Những con rồng lâm bệnh</i>, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 2. Trần Lan Hương (1996), “Tác động của Lãi suất đủ dạng thống đối với quá trình CNH của Hàn Quốc”, <i>Những vấn đề KTTG</i> (6). 3. Kim Ya Tee (2005), <i>Hàn quốc, Nền kinh tế trời dậy</i>, Nxb Thế giới, Hà Nội. 4. Hoa Hữu Lân (1995), “Quan hệ kinh tế Việt Nam- Hàn Quốc”, <i>Những vấn đề KTTG</i> (6). 5. Hoa Hữu Lân (1999), “Từ chao đảo đồng Won đến khủng hoảng kinh tế Hàn Quốc”, <i>Những vấn đề KTTG</i> (5). 6. Hoa Hữu Lân (2002), <i>Hàn quốc, Câu chuyện kinh tế về một con rồng</i>, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 7. Ngô Thị Tình (2001), “Các nền kinh tế mới CNH trước thềm thế kỷ 21”, <i>Kinh tế Châu Á- TBD</i> (1).

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
19	ORS 6020	Tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á.	2	<p>Tiếng Việt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyễn Từ Chi (1996), <i>Góp phần nghiên cứu văn hóa tộc người</i>, Nxb VH TT, Hà Nội. 2. Mai Ngọc Chừ (2009), <i>Văn hóa và ngôn ngữ Phương Đông</i>, Nxb Phương Đông, Hà Nội. 3. Trần Trí Dõi (1999), <i>Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam</i>, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1999. 4. Phạm Đức Dương (2007), <i>Bức tranh ngôn ngữ-văn hóa tộc người ở Việt nam và Đông Nam Á</i>, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội. 5. Grant Evans (2001), <i>Bức khám văn hóa châu Á</i>, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. 6. Ngô Văn Lệ (2004), <i>Tộc người và văn hóa tộc người</i>, Nxb ĐHQG TP HCM, T.p Hồ Chí Minh. 7. Phan Ngọc (1996), <i>Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới</i>, Nxb VH TT, Hà Nội. 8. Phan Ngọc & Phạm Đức Dương (1983), <i>Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á</i>, Viện Đông Nam Á, Hà Nội. 9. Stephen Oppenheimer (2004), <i>Địa đàng phương Đông</i>, Nxb Lao Động, Hà Nội. 10. Levis Strauss (1996), <i>Chủng tộc và lịch sử</i>, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội. 11. Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên) (1997), <i>Các dân tộc ở Đông Nam Á</i>, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội. 12. Hoàng Tuệ (1984), <i>Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ</i>, Nxb KHXH, Hà Nội. 13. Đặng Nghiêm Vạn (2009), <i>Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam đa tộc người</i>, Nxb ĐHQG TP HCM, T.p Hồ Chí Minh. 14. Nhiều tác giả (1978, 1989), <i>Các dân tộc ít người ở Việt Nam</i>, Nxb KHXH, Hà Nội.
20	ORS 6022	Tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán thời cận hiện đại	2	<p>Tiếng Việt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn (1997), <i>Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX</i>, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2. Phạm Văn Khoái (2001), <i>Một số vấn đề chữ Hán thế kỷ XX</i>, Nxb. Đại học Quốc gia

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>Hà Nội, Hà Nội.</p> <p>3. Đỗ Thúy Nhung (2010), <i>Hán văn Việt Nam đầu thế kỷ XX (Trên tư liệu Hán văn Đông Kinh Nghĩa Thục)</i>, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>4. Lê Văn Tâm (1997), <i>Ngữ pháp so sánh Hán ngữ cổ với Hán ngữ hiện đại</i>, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>Tiếng Trung</p> <p>5. Trương Thiệu Ngu, <i>Khái quát nghiên cứu Hán ngữ cận đại</i>, Nxb. Đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh.</p>
21	ORS 6027	Người Hoa ở châu Á	2	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. Châu Thị Hải (2006), <i>Người Hoa Việt Nam và Đông Nam Á - Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay</i>, Nxb KHXH, Hà Nội.</p> <p>2. Trần Khánh (1992), <i>Vai trò người Hoa trong nền kinh tế các nước Đông Nam Á</i>, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.</p> <p>3. Trần Khánh. <i>Người Hoa trong xã hội Việt Nam (thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn)</i>.- Hà Nội: Nxb. KHXH, 2002.</p> <p>Tiếng Anh</p> <p>4. Chinese Heritage Centre (1998), <i>The Encyclopedia of the Chinese Overseas</i>, Singapore.</p> <p>5. East Asian Analytical Unit, Department of Foreign Affairs and Trade (1995), <i>Overseas Chinese Business Networks in Asia</i>, Canberra.</p> <p>6. Fukuda Shozo (1995), <i>With Sweat and Abacus: Economic Roles of Southeast Asian Chinese on the Eve of World war II</i>, Singapore.</p> <p>7. Goslings, Peter and Linda Lim Y.C. (1983), <i>The Chinese in Southeast Asia. Vol. 1: Ethnicity and Economic Activity; Vol. 2: Identity, Culture and Politics</i>, Maruzen Asia, Singapore.</p> <p>8. Jennifer W. Cushman and Wang Gungwu (1988), <i>Changing Identity of the Southeast Chinese since World war II</i>, Hong Kong University Press, Hong Kong.</p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>9. Trần Khánh (1993), <i>Ethnic Chinese and Economic Development in Vietnam</i>, Singapore.</p> <p>10. Purcell Victor (1980), <i>The Chinese in Southeast Asia</i>, Oxford University Press, Kuala Lumpur.</p> <p>11. Leo Suryadinata (1997), <i>Ethnic Chinese as Southeast Asia</i>, ISEAS, Singapore.</p> <p>12. Leo Suryadinata (2007), <i>Understanding the Ethnic Chinese in Southeast Asia</i>, ISEAS, Singapore.</p> <p>13. Tsai Maw Kiey (1968), <i>Les Chinois au-Sud Vietnam</i>, Bibliotheque Nationale, Paris.</p> <p>14. Wang Gungwu (1991), <i>China and the Chinese Overseas</i>, Times Academic Press, Singapore.</p> <p>15. Wu Yuan-Li and Wu Chun-Shi (1980), <i>Economic Development in Southeast Asia-The Chinese Dimension</i>, Hoover Institution Press, California.</p> <p>16.</p> <p>Tiếng Nga</p> <p>16. Nauka (1986), <i>Các nhóm tộc người Hoa ở Đông Nam Á</i>, Matxcova.</p> <p>17. Simonhia N. A (1958), <i>Dân cư người Hoa ở Đông Nam Á</i>, MIMO, Matxcova.</p> <p>Tiếng Trung</p> <p>18. Trang Quốc Thổ (2003), <i>Địa vị xã hội của người Hoa ở Đông Nam Á đang thay đổi từ sau Thế chiến lần thứ II</i>, Đại học Xiamen, Quảng Châu.</p>
22	ORS 6031	Nhật Bản hiện đại	2	<p>Tiếng Nhật</p> <p>1. 青木昌彦・ロナルド・ドーア(1995), 『国際・学際研究システムとしての日本企業』 NTT 出版.</p> <p>(Aoki Masahiko, Ronald Philip Dore (1995), <i>Doanh nghiệp Nhật Bản với tư cách là một hệ thống- Nghiên cứu liên ngành, quốc tế</i>, NXB NTT).</p> <p>2. 青木保(1999), 『「日本文化論」の変容—戦後日本の文化とアイデンティティー』、中公文庫.</p> <p>(Aoki Tamotsu (1999), <i>Sự biến đổi của lý luận văn hóa Nhật Bản- Văn hóa Nhật Bản sau</i></p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p><i>chiến tranh và vấn đề bản sắc dân tộc</i>, Chuko Bunko.)</p> <p>3. 佐々木毅、清水真人(2011), 『セミナール現代日本政治』、日本経済新聞出版社、東京. (Sasaki Takeshi, Shimizu Makoto (2011), <i>Seminar Chính trị Nhật Bản hiện đại</i>, Nxb Thời báo kinh tế Nhật Bản.)</p> <p>4. 佐藤俊樹(1993), 『近代・組織・資本主義—日本と西欧における近代の地平—』 ミネルヴァ書房(Sato Toshiki (1993), <i>Cận đại, tổ chức và chủ nghĩa tư bản- Công cuộc cận đại của Nhật Bản và Tây Âu</i>, NXB Minerva).</p> <p>5. 橋本寿朗・長谷川信・宮島英昭・齊藤直(2011), 『現代日本経済』第3版、有斐閣. (Hashimito Juro, Hasegawa Shin, Miyajima Hideaki, Saito Nao (2011), <i>Kinh tế Nhật Bản hiện đại</i> (tái bản lần thứ 3), Nxb Yuhikaku.)</p> <p>6. 中西新太郎, 蓑輪明子編(2011), 『現代日本社会』、旬報社. (Nakanishi Shintaro, Minowa Akiko (chủ biên) (2012), <i>Xã hội Nhật Bản hiện đại</i>, Nxb Junposha.)</p> <p>7. 森本哲郎(2006), 『現代日本の政治と政策』、シリーズ 日本の政治、法律文化社. (Morimoto Tetsuro (2006), <i>Chính trị và chính sách Nhật Bản hiện đại</i>, Tuyển tập Chính trị Nhật Bản, Nxb Pháp luật- Văn hóa, Tokyo.</p> <p>8. 河野健男(2010), 『日本社会の変化と社会学—家族・地域・生活の場面から』、八千代出版. (Kono Takeo (2010), <i>Sự biến đổi của xã hội Nhật Bản và nghiên cứu Xã hội học- Nhìn từ bình diện gia đình, khu vực và đời sống sinh hoạt</i>, Nxb Hachiyo.)</p> <p>9. 広田照幸(2008), 『若者文化をどうみるか?—日本社会の具体的変動の中に若者文化を定位する』、アドバンテージサーバ.</p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				(Hirota Teruyuki (2008), <i>Cần nhìn nhận Văn hóa giới trẻ như thế nào?- Sự định vị của Văn hóa giới trẻ trong những biến đổi của xã hội Nhật Bản</i> , Nxb Adosava.)
23	ORS 6033	Nhật Bản cận đại	2	<p>Tiếng Việt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyễn Văn Kim (2003), <i>Nhật Bản với châu Á – Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế-xã hội</i>, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003. 2. Nguyễn Tiến Lực (2010), <i>Minh Trị duy tân và Việt Nam</i>, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội. 3. Vĩnh Sinh (1993), <i>Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Á</i>, Nxb. Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh. <p>Tiếng Nhật</p> <ol style="list-style-type: none"> 4. 酒井哲哉(2007), 『近代日本の国際秩序論』岩波書店. (Sakai Tetsuya (2007), <i>Lý luận về trật tự quốc tế và Nhật Bản thời cận đại</i>, Iwanami Shoten. 5. 慶応国際シンポジウム編集委員会編 (1995), 『アジアと日本 近代化への道とアイデンティティを求めて』、勁草書房. Hội biên tập kỷ yếu Hội thảo quốc tế Keio (1995), <i>Châu Á và Nhật Bản- Con đường cận đại quá và sự kiếm tìm bản sắc</i>, Nxb Keiso Shobo. 6. 勝村茂編 (1973), 『東南アジアの近代化と日本』、早稲田大学社会科学研究所. (Katsumura Shigemi (chủ biên) (1973), <i>Quá trình cận đại hóa ở Đông Nam Á và Nhật Bản</i>, Trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội, Đại học Waseda) 7. 酒井哲哉(1992),『大正デモクラシー体制の崩壊——内政と外交』,東京大学出版会. (Sakai Tetsuya (1992), <i>Sự sụp đổ của thể chế dân chủ Taisho- Nội chính và ngoại giao</i>, Nxb ĐH Tokyo.) 8. 品田悦一)2001), 『万葉集の発明——国民国家と文化装置としての古典』,新曜社. (Shinada Yoshikazu (2001), <i>Sự phát minh tập Manyoshu – Cổ điển với tư cách là biện pháp văn hóa và Quốc gia dân tộc</i>, Nxb Shinyokusha.)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>9. 東京大学教養学部国文・漢文学部会編(2011),『古典日本語の世界(二)文字とことばのダイナミクス』東京大学出版会.</p> <p>Bộ môn Quốc văn và Hán văn, Trường Đại cương, Đại học Tokyo (chủ biên) (2011), <i>Thế giới tiếng Nhật cổ điển (2), Sự năng động của văn tự và từ ngữ</i>, Nxb ĐH Tokyo.</p>
24	ORS 6034	Nhật Bản truyền thống	2	<p>Tiếng Nhật</p> <p>1. 齋藤希史(2005),『漢文脈の近代—清末=明治の文学圏』名古屋大学出版会. (Saito Mareshi (2005), <i>Thời kỳ cận đại trong dòng chảy Hán văn - Khu vực văn học cuối Thanh - Minh Trị</i>, Nxb Đại học Nagoya.)</p> <p>2. 齋藤希史(2007),『漢文脈と近代日本—もう一つのことばの世界』日本放送出版協会. (Saito Mareshi (2007), <i>Dòng chảy Hán văn và Nhật Bản thời Cận đại - một thế giới ngôn từ khác</i>, Nxb Hiệp hội Xuất bản Nhật Bản (NHK Books).)</p> <p>3. 桜井英治(2009)『室町人の精神』,講談社学術文庫. Sakurai Eiji, <i>Tinh thần con người thời kỳ Muromachi</i>, Nxb Kodansha Gakujutsu Bunko.</p> <p>4. 桜井英治(2005),『破産者たちの中世』山川出版社 (日本史リブレット) . Sakurai Eiji (2005), <i>Thời Trung thế của những kẻ bị phá sản</i>, Nxb Yamakawa Shuppansha.</p> <p>5. Bộ môn Nhật Bản học, Khoa Đông Phương học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, <i>Bài giảng chuyên đề nghiên cứu Nhật Bản</i>, tập 1-5, Nxb Thế giới, 2009-2015</p>
25	ORS 6035	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	2	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2001), <i>Các ngôn ngữ phương Đông</i>, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>2. Lê Quang Thiêm (2005), <i>Khái niệm văn hóa, văn minh và văn hoá truyền thống Hàn</i>, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p> <p>3. Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan (2007), <i>Tra cứu văn hoá Hàn Quốc</i>, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.</p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p>4. Tạp chí Hàn Quốc, tạp chí Ngôn ngữ (các bài viết về ngôn ngữ và văn hóa)</p> <p>5. Kỷ yếu hội thảo Đông phương học lần 1, 2, 3, 4 (các bài viết về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc)</p> <p>Tiếng Hàn</p> <p>6. 이상억(2008), "한국어와한국문화", 소통출판사. (Lee Sang-Oak (2008), <i>Korean language and culture</i>, Sotong.</p> <p>7. 이익섭, 이상억, 채완(1997), "한국의언어", 신구문화사. (Lee Ik-seop, Lee Sang-eok, Chae wan (1997), <i>Ngôn ngữ của Hàn Quốc</i>, Nxb Văn hóa Shingu</p> <p>8. 강준만(2006), "한국생활문화사전", 인물과사상사 (Kang Jun-man (2006), <i>Từ điển văn hóa sinh hoạt Hàn Quốc</i>, Nxb Nhân vật và Tư tưởng).</p>
26	ORS 6038	Xã hội dân sự ở Đông Nam Á	2	<p>Tiếng Việt</p> <p>1. Lê Thị Thanh Hương (2007), "Vài nét về xã hội dân sự ở Đông Nam Á", <i>Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á</i> (85), tr. 15-22.</p> <p>2. Lê Thị Thanh Hương (2009), <i>Xã hội dân sự ở Malaysia và Thái Lan</i>, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p> <p>3. Vũ Huy Phú (cb.) (2013), <i>Xã hội Dân sự - Một số vấn đề chọn lọc</i>, Nxb Tri thức, Hà Nội.</p> <p>4. Đinh Công Tuấn (2010), <i>Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về xã hội dân sự ở Liên minh châu Âu</i>, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p> <p>5. VIDS (2006), Một xã hội dân sự đang hình thành - Đánh giá ban đầu về xã hội dân sự tại Việt Nam, Đề tài nghiên cứu dự án do UNDP Hà Nội và SNV (Hà Lan) tài trợ.</p> <p>Tiếng Anh</p> <p>6. Guan, Lee Hock (2004), <i>Civil Society in Southeast Asia</i>, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.</p> <p>7. Winder, David (1998), <i>Civil Society Resource Organizations (CSROs) and Development</i></p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p><i>in Southeast Asia: A Summary of Findings</i> (http://www.synergos.org/knowledge/98/csrosinasia.pdf)</p> <p>8. Beittinger -Lee, Verena (2005), "Civil society in Indonesia: Concepts and Realities", in Ingris Wessel (ed.), <i>Democratization in Indonesia after the fall of Suharto</i>, Die Deutsche Bibliotheka, Berlin</p> <p>9. South, Ashley (2008), <i>Civil Society in Burma: The Development of Democracy amidst Conflict, co-published by the East-West Center and ISEAS.</i></p> <p>10. Weiss, Meredith (2008), <i>Protest and Possibilities: Civil Society and Coalitions for Political Change in Malaysia</i>, Stanford University Press.</p>
27	ORS 6039	Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học	2	<p>Tiếng Anh</p> <p>1. Hyland, K. (2000). <i>Disciplinary Discourses Æ Social Interactions in Academic Writing</i>. Harlow: Pearson Education.</p> <p>2. Pearson (2014), <i>Pearson Test of English Academic Practice Tests Plus</i> and CD-ROM with Key Pack, E Bay.</p> <p>3. J. M. Swales and Christine Feak (2004), <i>Academic Writing for Graduate Students, Second Edition: Essential Tasks and Skills</i> (Michigan Series in English for Academic & Professional Purposes).</p>
28	ORS 6040	Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học	2	<p>Tiếng Trung</p> <p>1. 李培林(2006)《和谐社会10讲》,社会科学文献出版社.</p> <p>2. 沈阳(2005)《语言学常识15讲》,北京大学出版社.</p> <p>3. Jim Mc Guigan, 李朝阳译(2011)《文化研究方法论》,北京大学出版社.</p> <p>4. 万辅彬,《中越两国建立两廊一圈相关专题研究</p>
29	ORS 6041	Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học	2	<p>Tiếng Nhật</p> <p>1. Sato Shinichi (2012), <i>Cổ vấn thư nhập môn</i>, Nxb Đại học Hosei.</p> <p>2. Hội nghiên cứu lịch sử Nhật Bản (biên soạn) (2012), <i>Nhật Bản sử sử liệu (Cổ đại -</i></p>

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				<p><i>Trung thế - Cận thế</i>), Nxb Yoshikawa Kobunkan.</p> <p>3. Hội Khoa học Lịch sử Nhật Bản (biên soạn) (1998), Tư liệu lịch sử cận hiện đại Nhật Bản, Nxb.Sanseido.</p>
30	ORS 6042	Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học	2	<p>Tiếng Hàn</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 권재술, 손천택, 이성흠(2012), “학문적글쓰기의이해”, 교육과학사 (Kwon Jae-sul, Sohn Cheon-taek, Lee Seong-heum, <i>Hiểu cách viết văn học thuật</i>, Nxb Khoa học giáo dục). 2. 최우선, 배상복(2008), 한국실용글쓰기(기본이론서), 한국교육문화원, (Choi U-seon, Bae Sang-bok (2008), <i>Lý thuyết căn bản viết văn tiếng Hàn thực dụng</i>, Viện Văn hóa Giáo dục Hàn Quốc. 3. 이희재(2009), “한국어가바로서는살아있는번역강의 - 번역의탄생”, 교양인. (Lee Hui-jae (2009), <i>Sự ra đời của việc phiên dịch – Bài giảng về phiên dịch tiếng Hàn</i>, NXB Gyoyangin. 4. 최정확(2013), “통역번역사에도전하라”, 넥서스. (Choi Jeong-hwak (2013), <i>Hãy thử làm nhà thông dịch, biên dịch</i>, Nxb Nexus. 5. 이오덕(2008), “우리문장쓰기”, 한길사. (Lee Oh-deok (2008), <i>Cách viết văn tiếng Hàn</i>, Nxb Hangil. 6. 이재성, “글쓰기를위한 4천만의국어책”, 들녘, 2009. (Lee Jae-seong (2009), <i>Sách quốc ngữ dành cho việc viết văn</i> (Sổ tay ngữ pháp cho việc viết văn tiếng Hàn), Nxb Deulnyeok. 7. 허재영(2009), “우리들의완전소중한국어풀기책”, 네오씽크. (Huh Jae-yeong (2009), <i>Sách giải các vấn đề quan trọng nhất trong quốc ngữ của chúng ta</i>, Nxb Neothink. 8. 김진호(2008), “외국어로서의한국어학개론”, 박이정.

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Danh mục tài liệu tham khảo
				(Kim Jin-ho(2008), <i>Khái quát về Hàn ngữ học với tư cách là ngoại ngữ</i> , Nxb Park i-jeong.
31	ORS 6043	Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học	2	<p>Tiếng Việt</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyễn Đồng Chi (2008), <i>Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, tập 2 và 4</i>; Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh. <p>Tiếng Thái</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. พงศ์โสโนเรื่องของบ้านเราประวัติศาสตร์ไทยกรุงเทพฯ 2545 2. Các số của tạp chí “Việt học” (เวียดนามศึกษา) của Trường Đại học Mahidol Thái Lan. 3. Các đĩa VCD nói về lịch sử và văn hoá Thái Lan đang phát hành ở Thái Lan.

4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy (ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Cán bộ giảng dạy			
				Họ và tên	Chức danh khoa học, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Đơn vị công tác
1	PHI 5001	Triết học	4	Theo phân công của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn			
2	ENG 5001	Tiếng Anh cơ bản	4				
	RUS 5001	Tiếng Nga cơ bản	4				
	FRE 5001	Tiếng Pháp cơ bản					
	GER 5001	Tiếng Pháp cơ bản	4				
	CHI 5001	Tiếng Trung cơ bản	4				
	JAP 5001	Tiếng Nhật cơ bản	4				
	KOR 5001	Tiếng Hàn cơ bản	4				
	THA 5001	Tiếng Thái cơ bản	4				
3	ORS 6001	Khu vực học và Đông Phương học	2	Võ Minh Vũ	TS	Khu vực học	ĐHKHXH&NV
4	ORS 6002	Phương pháp phân tích định lượng trong Khoa học Xã hội Nhân văn	2	Phan Phương Thảo	PGS. TS	Sử học	ĐHKHXH&NV
5	ORS 6003	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam và Phương Đông	2	Phan Huy Lê Phan Hải Linh	GS PGS. TS	Sử học Sử học	ĐHKHXH&NV

6	ORS 6004	Bản sắc Nông nghiệp - Nông thôn của văn hoá châu Á	2	Mai Ngọc Chừ Nguyễn Tương Lai	GS. TS PGS. TS	Ngữ văn Ngữ văn	ĐHKHXH&NV
7	ORS 6005	Văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông	2	Trần Thúy Anh Triệu Thế Việt	PGS. TS PGS. TS	Sử học	ĐHKHXH&NV ĐHKHXH&NV
8	ORS 6008	Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại	2	Nguyễn Kim Sơn Nguyễn Thọ Đức	PGS. TS	Hán Nôm	ĐHKHXH&NV
9	ORS 6009	Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông	2	Lê Đình Chinh Vũ Dương Ninh	PGS. TS GS	Sử học	ĐHKHXH&NV
10	ORS 6012	Phật giáo	2	Nguyễn Tương Lai Nguyễn Tiến Thiện	PGS.TS TS	Ngữ văn Phật giáo	ĐHKHXH&NV Học viện Phật giáo Việt Nam
11	ORS 6015	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực	2	Đỗ Thu Hà Nguyễn Trần Tiến	PGS.TS TS	Ngữ văn Sử học	ĐHKHXH&NV
12	ORS 6028	Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại	2	Đỗ Thu Hà Nguyễn Trần Tiến	PGS.TS TS	Ngữ văn Sử học	ĐHKHXH&NV
13	ORS 6030	Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hóa	2	Nghiêm Thuý Hằng Nguyễn Văn Khang	TS GS	Ngôn ngữ học Ngôn ngữ học	ĐHKHXH&NV Viện Ngôn ngữ học
14	ORS 6032	Lúa nước và xã hội châu Á	2	Phan Hải Linh	PGS. TS	Sử học	ĐHKHXH&NV
15	ORS 6036	Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á	2	Nguyễn Phương Thuý Đào Thanh Trường	TS TS	Luật Quản lý khoa học công nghệ	ĐHKHXH&NV
16	ORS 6037	Văn học dịch thuật và quá trình hiện đại văn học hóa Đông Á	2	Hà Minh Thành	TS	Văn học	ĐHKHXH&NV

17	ORS 6007	Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội Châu Á	2	Đỗ Quang Hưng Hoàng Văn Chung	GS.TS TS	Sử học Tôn giáo	ĐHKHXH&NV Viện Nghiên cứu tôn giáo
18	ORS 6018	Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc	2	Hoa Hữu Lân	GS.TS	Kinh tế	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế xã hội Hà Nội
19	ORS 6020	Tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á.	2	Mai Ngọc Chừ Nguyễn Tương Lai	GS. TS PGS. TS	Ngữ văn	ĐHKHXH&NV
20	ORS 6022	Tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán thời cận hiện đại	2	Nguyễn Văn Khang Đỗ Thúy Nhung	GS.TS TS	Ngôn ngữ học	ĐHKHXH&NV
21	ORS 6027	Người Hoa ở châu Á	2	Trần Khánh	PGS.TSKH	Sử học	Viện NC Đông Nam Á
22	ORS 6031	Nhật Bản hiện đại	2	Shimizu Takashi Sato Toshiki Phạm Thị Thu Giang	PGS.TS PGS.TS TS	Kinh tế Xã hội học Sử học	ĐH Tokyo (Nhật Bản) ĐHKHXH&NV
				Trợ giảng Phạm Hoàng Hưng	ThS (NCS)	Châu Á học	ĐHKHXH&NV
23	ORS 6033	Nhật Bản cận đại	2	Sakai Tetsuya Shinada Yoshikazu Võ Minh Vũ	GS PGS.TS TS	Chính trị học Văn học Khu vực học	ĐH Tokyo (Nhật Bản) ĐHKHXH&NV
				Trợ giảng Dương Thu Hà	ThS	Sử học	ĐHKHXH&NV

24	ORS 6034	Nhật Bản truyền thống	2	Saito Mareshi Sakurai Eiji Phan Hải Linh <i>Trợ giảng</i> Phạm Lê Huy	PGS PGS.TS PGS.TS Ths (NCS)	Văn học Sử học Sử học Sử học	ĐH Tokyo (Nhật Bản) ĐHKHXH&NV ĐHKHXH&NV
25	ORS 6035	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	2	Lưu Tuấn Anh <i>Trợ giảng</i> Nguyễn Minh Chung	TS ThS (NCS)	Ngôn ngữ học	ĐHKHXH&NV
26	ORS 6038	Xã hội dân sự ở Đông Nam Á	2	Mai Ngọc Chừ <i>Trợ giảng</i> Hồ Thị Thành	GS.TS Ths (NCS)	Ngữ văn Đông Phương học	ĐHKHXH&NV ĐHKHXH&NV
27	ORS 6039	Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học	2	Đỗ Thu Hà Nguyễn Trần Tiến	PGS.TS TS	Ngữ văn Sử học	ĐHKHXH&NV
28	ORS 6040	Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học	2	Nghiêm Thuý Hằng Phạm Sĩ Thành	TS TS	Ngôn ngữ học Kinh tế	ĐHKHXH&NV
29	ORS 6041	Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học	2	Phan Hải Linh Phạm Thị Thu Giang Võ Minh Vũ	TS TS TS	Sử học Sử học Khu vực học	ĐHKHXH&NV
30	ORS 6042	Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học	2	Lưu Tuấn Anh Hà Minh Thành	TS TS	Ngôn ngữ học Văn học	ĐHKHXH&NV
31	ORS 6043	Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học	2	Nguyễn Tương Lai	PGS.TS	Ngữ văn	ĐHKHXH&NV

2. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

5.1 Tiến trình đào tạo

Căn cứ Quy chế đào tạo sau đại học ở Đại học Quốc gia Hà Nội, chương trình đào tạo được thực hiện theo khóa đào tạo (khóa học), năm học và học kì. Thời gian đào tạo là 2 năm gồm 04 học kỳ (2 học kỳ/ năm). Thời gian gia hạn học tập được phép là 2 năm.

- Lịch trình đào tạo chung:

Nội dung	Học kỳ				Tổng cộng
	I	II	III	IV	
Số học phần	6	7	7	7	19
Số tín chỉ	16	14	14	14	44+20 (luận văn)

- Lịch trình đào tạo cụ thể:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tiến trình đào tạo			
				HK I (16TC)	HK II (14TC)	HK III (14TC)	HK IV
I. Khối kiến thức chung (2 học phần)			8				
1	PHI 5001	Triết học	4	X			
2	ENG 5001	Tiếng Anh cơ bản	4	X			
	RUS 5001	Tiếng Nga cơ bản	4	X			
	FRE 5001	Tiếng Pháp cơ bản	4	X			
	GER 5001	Tiếng Đức cơ bản	4	X			
	CHI 5001	Tiếng Trung cơ bản	4	X			
	JAP 5001	Tiếng Nhật cơ bản	4	X			
	KOR 5001	Tiếng Hàn cơ bản	4	X			
	THA 5001	Tiếng Thái cơ bản	4	X			
II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành			36				
II.1. Các học phần bắt buộc			16				
3	ORS 6001	Khu vực học và Đông Phương học	2	X			
4	ORS 6002	Phương pháp phân tích định lượng trong Khoa học Xã hội Nhân văn	2	X			
5	ORS 6003	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam và Phương Đông	2	X			
6	ORS 6004	Bản sắc Nông nghiệp - Nông thôn của văn hoá châu Á	2	X			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tiến trình đào tạo			
				HK I (16TC)	HK II (14TC)	HK III (14TC)	HK IV
7	ORS 6005	Văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông	2		X		
8	ORS 6008	Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại	2		X		
9	ORS 6009	Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông	2		X		
10	ORS 6012	Phật giáo	2		X		
II.2. Các học phần tự chọn			20/42				
11	ORS 6015	Văn hoá Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực	2		X		
12	ORS 6028	Hindu giáo – Truyền thống và hiện đại	2			X	
13	ORS 6030	Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hóa	2		X		
14	ORS 6032	Lúa nước và xã hội châu Á	2			X	
15	ORS 6036	Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á	2			X	
16	ORS 6037	Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á	2			X	
17	ORS 6007	Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội Châu Á	2			X	
18	ORS 6018	Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc	2			X	
19	ORS 6020	Tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á.	2		X		
20	ORS 6022	Tiếp xúc ngôn ngữ Việt - Hán thời cận hiện đại	2			X	
21	ORS 6027	Người Hoa ở châu Á	2			X	
22	ORS 6031	Nhật Bản hiện đại	2		X		
23	ORS 6033	Nhật Bản cận đại	2			X	
24	ORS 6034	Nhật Bản truyền thống	2			X	
25	ORS 6035	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc	2			X	
26	ORS 6038	Xã hội dân sự ở Đông Nam Á	2			X	
27	ORS 6039	Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học	2		X		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tiến trình đào tạo			
				HK I (16TC)	HK II (14TC)	HK III (14TC)	HK IV
28	ORS 6040	Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học	2		X		
29	ORS 6041	Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học	2		X		
30	ORS 6042	Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học	2		X		
31	ORS 6043	Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học	2		X		
IV	ORS 7201	Luận văn thạc sĩ	20			X	X
Tổng cộng:			64				

5.2. Lựa chọn học phần

Trong chương trình đào tạo thạc sĩ Đông Phương học, chuyên ngành Châu Á học được thiết kế theo các học phần bắt buộc và các học phần lựa chọn, bao gồm cả học phần ngoại ngữ trong nghiên cứu khoa học (tiếng Anh, Trung, Nhật, Hàn, Thái). Đối với học phần ngoại ngữ trong nghiên cứu khoa học, học viên sẽ dựa trên đối tượng nghiên cứu để lựa chọn và học một trong năm ngoại ngữ là tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thái. Tuy nhiên, tùy thuộc vào số lượng học viên đăng ký, Chủ nhiệm Khoa sẽ quyết định có tổ chức lớp học phần hay không. Đồng thời, căn cứ vào nguyện vọng của học viên và điều kiện cụ thể của đơn vị, Chủ nhiệm Khoa sẽ định hướng học viên trong việc chọn các học phần thuộc nhóm học phần lựa chọn. Việc định hướng này được thực hiện từ đầu học kỳ thứ nhất.

5.3. Giao đề tài, phân công người hướng dẫn khoa học, thực hiện luận văn tốt nghiệp

Về điều kiện giao đề tài luận văn thạc sĩ sẽ tiến hành theo quy định của Nhà trường. Đề tài luận văn do học viên trao đổi cùng người dự kiến phân công hướng dẫn xác định và được các Bộ môn chuyên ngành và Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa thông qua, được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn.

Học viên phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu đề tài luận văn trước Bộ môn chuyên ngành và Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa chậm nhất 1 tháng sau khi nhận đề tài luận văn. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận văn.

Trong thời gian thực hiện luận văn, học viên cao học cũng phải báo cáo tiến độ nghiên cứu với đơn vị đào tạo bằng văn bản có xác nhận của giáo viên hướng dẫn và báo cáo tiến độ trước Hội đồng khoa học của Khoa.

6. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (đã sử dụng để xây dựng chương trình)

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình

STT	Tên chương trình đào tạo	Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp	Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo	Xếp hạng của cơ sở đào tạo
1	Asian Studies	M.A in Asian Studies	University of California, Berkeley (USA) http://ieas.berkeley.edu/gas/grad_ma.html	21 (QS) 10 (Time)
2	Asian Studies	M.A in Asian Studies	Cornell University (USA) http://lrc.cornell.edu/asian/graduate/	15 (QS) 20 (Time)

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

* So sánh với Đại học Cornell (CU)

<http://lrc.cornell.edu/asian/courses/grad?d=courses>

<http://registrar.sas.cornell.edu/courses/roster/SP12/asian/>

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của trường Cornell University (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
1.	ASIAN 4403 - Supervised Reading, 4TC- Đọc hiểu có hướng dẫn	Ngoại ngữ trong nghiên cứu khoa học Foreign language for scientific research	VN có số tín chỉ ít hơn
2.	ASIAN 3362 - Kings and States in Ancient Asia-- Các vì vua và nhà nước tại châu Á cổ đại; <i>Crosslist as:</i> ANTHR 3520, ARKEO 3520, 4TC	Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam và Phương Đông The History of Socio-economic Formations in Vietnam and Orient	Số tín chỉ của VN= ½ CU, chú trọng vào Việt Nam

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của trường Cornell University(Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
3.	ASIAN 6612 - Bibliography and Methodology- Thư mục học và Phương pháp luận, 02TC	Phương pháp phân tích định lượng trong Khoa học Xã hội Nhân văn Quantitative Methods Research in Human and Social Sciences	Học phần này của CU rộng hơn
4.	ASIAN 6662 - Religion, Colonialism, and Nationalism in South and Southeast Asia <i>Co-meeting with:</i> ASIAN 4462, RELST 4462- 4TC- Tôn giáo, Chủ nghĩa thực dân và <i>Chủ nghĩa dân tộc tại Nam và Đông Nam Á</i> . Prerequisite: 1 course in ANTHR, ASIAN, HIST, RELST, at 3000 level or above or permission of instructor.	Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông Movement of National Liberation in Oriental Countries	-Nội dung đề cập của Việt Nam rộng hơn nhiều nhưng số tín chỉ chỉ bằng ½. - Học phần của CU có 01 học phần tiên quyết về Tôn giáo/ Lịch sử hay Nhân học.
5.	ASIAN 6645 - Performing Objects/Collecting Cultures- Văn hoá và Nghệ thuật biểu diễn truyền thống <i>Crosslist as:</i> ARTH 6851 <i>Co-meeting with:</i> ARTH 4851, ASIAN 4445, VISST 4851 4TC	Văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông Oriental folklore and Autochthonal Religion	-Học phần này của CU rộng hơn về nội dung, thời lượng gấp đôi -CU liên thông với các ngành khác như Nghệ thuật châu Á, Nghệ thuật Nghe nhìn đương đại...
6.	ASIAN 2237- History of Modern Japan, <i>Crosslist as:</i> HIST 2237-4TC	Nhật Bản hiện đại Contemporary Japan	-Thời lượng và nội dung của CU gấp đôi VN - CU liên thông với Lịch sử
7.	ASIAN 3350 - India's Impact on Southeast Asia: The Dynamics of Cultural Borrowings; <i>Crosslist as:</i> RELST 3354/HIST 3350/ IDH 3950-4TC	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực Indian Culture and its Influences to the Area	-Thời lượng và nội dung của CU gấp đôi VN - CU liên thông với Tôn giáo học, Quan hệ quốc tế và Lịch sử
8.	ASIAN 6624- Asian Agrarian system, <i>Crosslist as:</i> GEO/ESC 470/570/HIST 3324- 04 TC	Lúa nước và xã hội châu Á Rice and Asian Society	-Thời lượng và nội dung của CU gấp đôi VN - CU liên thông với Địa chính trị và Lịch sử
9.	ASIAN 2244 – Confucianism and Taoism- Nho giáo và Đạo giáo; <i>Crosslist as:</i> RELST 2244, 4TC	Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại Confucianism Tradition and modernity	-Thời lượng và nội dung của CU gấp đôi VN - CU liên thông với Tôn giáo học

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của trường Cornell University(Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
10.	ASIAN 3355 - Indian Hinduism- Hindu giáo tại Ấn Độ; <i>Crosslist as:</i> RELST 3355, 4TC	Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại Hinduism - Tradition and modernity	-Thời lượng dạy của CU gấp đôi VN - CU liên thông với Tôn giáo học
11.	ASIAN 2218 - Introduction to Korea- Tổng quan về Hàn Quốc- 4TC	Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc Modernization Way of South Korea	-Học phần này của CU rộng hơn, thời lượng nhiều gấp đôi VN
12.	ASIAN2213 - Topics in Early Modern Japan, <i>Crosslist as:</i> HIST 118A, B, C Japan, 04 TC	Nhật Bản cận đại Modern Japan	-Thời lượng dạy của CU gấp đôi VN - CU liên thông với Lịch sử
13.	ASIAN 2210 Traditional Japan, <i>Crosslist as:</i> HIST 300-A, 4TC	Nhật Bản truyền thống Traditional Japan	-Thời lượng dạy của CU gấp đôi VN - CU liên thông với Lịch sử
14.	ASIAN 2275 - The Chinese Diaspora: A Global-Historical Perspective, <i>Crosslist as:</i> ANTHR 4575/IDH 3931, 4TC	Người Hoa ở châu Á Ethnic Chinese in Asia	-Thời lượng dạy của CU gấp đôi VN - CU liên thông với Nhân học và Quan hệ quốc tế

* So sánh với Đại học California, Berkeley (ULCA, Berkeley)

http://ieas.berkeley.edu/gas/courses_graduate.html

STT	Tên học phần trong chương trình đào tạo của trường University of California, Berkeley	Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo
1	100A,B Advanced Chinese (5,5)	Ngoại ngữ trong nghiên cứu khoa học Foreign language for scientific research	- Thời lượng dạy của ULCA, Berkeley gấp đôi VN. - Cùng mang tính chất học ngoại ngữ của đất nước là đối tượng nghiên cứu
2	118C Japan: Late Nineteenth Century to the Present (4) 243C Japanese Politics (4)	Nhật Bản hiện đại Contemporary Japan	- Tại ULCA, Berkeley dạy nhiều gấp 4 lần Việt Nam
3	150 Topics in Asian Studies* (4) 201 Proseminar in Asian Studies (1)	Khu vực học và Đông Phương học Area and Oriental Studies	- Giờ học ở ULCA, Berkeley có tính chất mở, có thể điều chỉnh cho phù hợp

	192A Seminar on Problems in Research and Interpretation: Asia (4) 200 Approaches to East Asian Studies (4) 280P Advanced Study in Substantive Soc. Fields: Area Studies* (3)		
4	136A Art of India, Indus Valley through 550 A.D. (4) 136B Art of India, 500-1350 A.D. (4) 136C Art of India, 1350 A.D. to the Present (4) 190A Special Topics in Fields of Art History: Asia (4) 236 Seminar in the Art of India (4) 155 Philosophies of India (3)	Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực Indian Culture and its Influences to the Area	- Giờ học ở ULCA, Berkeley được phân thành nhiều học phần riêng biệt nên có tính chuyên sâu hơn.
5	181 Development of Buddhism in East and Inner Asia (4) 182 Buddhism and Contemporary Society (4) 183 Buddhism in America (4) 220 Seminar in Buddhism and Buddhist Texts (4)	Phật giáo Buddism	- Giờ học ở ULCA, Berkeley được phân thành nhiều học phần riêng biệt nên có tính chuyên sâu hơn
6	140 Hindu Mythology (3)	Hindu giáo- Truyền thống và hiện đại Hinduism - Tradition and modernity	- Giờ học ở ULCA, Berkeley có số tín chỉ nhiều hơn
7	113B Modern Korean History	Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc Modernization Way of South Korea	- Giờ học ở ULCA, Berkeley chuyên về lịch sử
8	118B Japan: 1800 to 1900 (4) 118C Japan: Late Nineteenth Century to the Present (4)	Nhật Bản cận đại Modern Japan	- Giờ học ở ULCA, Berkeley có số tín chỉ nhiều gấp 4 lần
9	118A Japan: Archeological Period to 1800 (4) 118B Japan: 1800 to 1900 (4)	Nhật Bản truyền thống Tranditional Japan	- Giờ học ở ULCA, Berkeley có số tín chỉ nhiều gấp 4 lần
10	150 Modern Korean Poetry (4) 155 Modern Korean Prose (4)	Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc Korean language and culture	- Giờ học ở ULCA, Berkeley có số tín chỉ nhiều gấp 4 lần và chuyên về văn học

7. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần số 1:

Mã số học phần:**PHI 5001**

Tên học phần: **Triết học**

Số tín chỉ:**04**

Học phần tiên quyết: **Theo quy định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội**

Tóm tắt nội dung

Theo quy định chung của Đại học Quốc gia Hà Nội

Học phần số 2:

+Mã số học phần: **ENG 5001**

+ Tên học phần:**Tiếng Anh cơ bản**

+ Số tín chỉ: **04**

Theo quy định chung của Đại học Quốc gia

+ Mã số học phần: **RUS 5001**

+ Tên học phần:**Tiếng Nga cơ bản**

+ Số tín chỉ: **04**

Theo quy định chung của Đại học Quốc gia

+ Mã số học phần: **FRE 5001**

+ Tên học phần: **Tiếng Pháp cơ bản**

+Số tín chỉ: **04**

Theo quy định chung của Đại học Quốc gia

+ Mã số học phần: **GER 5001**

+ Tên học phần:**Tiếng Đức cơ bản**

+ Số tín chỉ: **04**

Theo quy định chung của Đại học Quốc gia

- + Mã số học phần: **CHI 5001**
- + Tên học phần: **Tiếng Trung cơ bản**
- + Số tín chỉ: **04**

Theo quy định chung của Đại học Quốc gia

- + Mã số học phần: **JAP 5001**
- + Tên học phần: **Tiếng Nhật cơ bản**
- + Số tín chỉ: **04**

Theo quy định chung của Đại học Quốc gia

- + Mã số học phần: **KOR 5001**
- + Tên học phần: **Tiếng Hàn cơ bản**
- + Số tín chỉ: **04**

Theo quy định chung của Đại học Quốc gia

- + Mã số học phần: **THA 5001**
- + Tên học phần: **Tiếng Thái cơ bản**
- + Số tín chỉ: **04**

Theo quy định chung của Đại học Quốc gia

Học phần số 3:

Mã số học phần: **ORS 6001**

Tên học phần: **Khu vực học và Đông Phương học**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần giới thiệu những khái niệm cơ bản của các phạm trù khu vực học và Đông phương học, đặc biệt, học phần giới thiệu những vấn đề còn đang

tranh luận liên quan đến những khái niệm này. Đồng thời, học phần cũng đề cập đến đối tượng và phạm vi nghiên cứu của khu vực học nói chung và của Đông phương học nói riêng khi đặt nó trong phạm trù khu vực học.

Học phần dành một phần thời lượng để giới thiệu về sự hình thành và phát triển của Đông phương học Việt Nam. Đặc biệt là phát hiện và giới thiệu những vấn đề đang đặt ra hiện nay đối với Đông phương học Việt Nam nói riêng và đối với khu vực học Việt Nam nói chung.

Học phần giúp học viên hiểu được mối liên hệ và tác động qua lại có tính liên ngành trong Đông phương học và khu vực học, mối quan hệ Việt Nam trong phương Đông và thế giới.

Học phần số 4:

Mã số học phần: **ORS 6002**

Tên học phần: **Phương pháp phân tích định lượng trong khoa học xã hội nhân văn**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức về phương pháp phân tích định lượng trong nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, bao gồm các kỹ năng lượng hoá thông tin và kỹ thuật xử lý, giới thiệu một số phương pháp nghiên cứu so sánh, giúp cho Học viên nắm được cách thức tiến hành một công trình nghiên cứu so sánh (về văn hoá, lịch sử, kinh tế, xã hội giữa hai hay nhiều khu vực/quốc gia). Học phần cũng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp Học viên có khả năng khai thác triệt để hơn những tư liệu sẵn có và mở rộng thêm phạm vi các nguồn tư liệu, đồng thời nâng cao tính khách quan cho các kết luận khoa học.

Học phần số 5:

Mã số học phần: **ORS 6003**

Tên học phần: **Lịch sử phát triển các hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam và Phương Đông**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần giới thiệu những khái niệm và cơ sở lý luận của học thuyết Hình thái kinh tế xã hội, quá trình hình thành phát triển của học thuyết và các cuộc tranh luận liên quan đến lý luận này. Thông qua việc ứng dụng lý thuyết Hình thái kinh tế xã hội vào phân tích lịch sử phương Đông nói chung và lịch sử Việt Nam nói riêng, học phần giúp học viên tìm hiểu những điểm chung và những nét đặc thù của phương Đông và Việt Nam so với lịch sử thế giới.

Học phần giúp học viên từng bước nắm được kỹ năng ứng dụng những hiểu biết về lý luận Hình thái kinh tế xã hội vào việc nghiên cứu lịch sử đất nước hay khu vực mà mình quan tâm và có ý thức thường xuyên cập nhật thành tựu nghiên cứu khoa học xã hội, lịch sử vào nội dung nghiên cứu, tránh khuynh hướng lý luận giáo điều.

Học phần số 6:

Mã số học phần: **ORS 6004**

Tên học phần: **Bản sắc Nông nghiệp - Nông thôn của văn hoá châu Á**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần giúp học viên nắm được một đặc điểm mang tính bản sắc, có tính chất phổ quát của văn hoá châu Á và là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình phát triển của văn hoá châu Á, đó là dấu ấn nông nghiệp – nông thôn.

Học phần đề cập đến những biểu hiện đa dạng của tính chất nông nghiệp – nông thôn trong văn hoá châu Á từ nhiều khía cạnh: Tổ chức xã hội (làng xã), Văn hoá dân gian (văn học dân gian, nghệ thuật dân gian, ...), Các phong tục tập quán về ăn, mặc, ở, đi lại, lễ hội, lễ Tết, tín ngưỡng bản địa, cưới xin, ma chay, vui chơi, giải trí, v.v.

Học phần còn đề cập đến những mặt tốt và những mặt hạn chế của nền văn hoá mang đậm tính chất nông nghiệp – nông thôn cần được khắc phục.

Học phần số 7:

Mã số học phần: **ORS 6005**

Tên học phần: **Văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần này giúp cho học viên thấy rõ được bức tranh chung về văn hoá - tín ngưỡng dân gian phương Đông; nét riêng của tín ngưỡng dân gian từng nước, từng dân tộc trên nền cảnh chung là tín ngưỡng dân gian phương Đông; giúp Học viên nắm được một số loại tín ngưỡng dân gian tiêu biểu ở Việt Nam, hiểu được bản chất, nguồn gốc, giá trị văn hoá và hạn chế của các tín ngưỡng dân gian phương Đông.

Học phần số 8:

Mã số học phần: **ORS 6008**

Tên học phần: **Nho giáo và xã hội Đông Á – Truyền thống và hiện đại**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần giúp trang bị những tri thức chung, phổ quát cũng như những tri thức cụ thể, sinh động về Nho giáo, cả trong lĩnh vực tư tưởng lẫn đời sống thực tiễn, ảnh hưởng của nó tới đời sống xã hội quá khứ, hiện đại và

tương lai. Hiểu được Nho giáo là một điều kiện quan trọng để hiểu được đặc sắc văn hoá phương Đông. Học viên sau khi học tập chuyên đề này có thể hiểu sâu sắc hơn các lĩnh vực tri thức khác như lịch sử tư tưởng, văn hoá, phong tục, tín ngưỡng văn học nghệ thuật... của các nước phương Đông.

Học phần số 9:

Mã số học phần: **ORS 6009**

Tên học phần: **Phong trào giải phóng dân tộc phương Đông**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản và hệ thống về quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc và kiến thiết đất nước sau khi độc lập. Vận dụng kinh nghiệm lịch sử vào thực tiễn đấu tranh gìn giữ chủ quyền, xây dựng kinh tế và văn hóa trong xu thế hội nhập và phát triển.

Học phần số 10:

Mã số học phần: **ORS 6012**

Tên học phần: **Phật giáo**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Phật giáo là một tôn giáo thế giới có nguồn gốc từ Ấn Độ thuộc bán đảo Ấn Độ Dương, lục địa châu Á. Ấn Độ là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại và cũng là nơi đã sản sinh ra nhiều tôn giáo tiêu biểu cho nền văn minh phương Đông. Không thể hiểu về văn hoá Ấn Độ mà không hiểu về tôn giáo, tôn giáo có thể coi như là một phần không thể thiếu trong đời sống văn hoá Ấn.

Ảnh hưởng của nền văn hoá – văn minh Ấn Độ nói chung trên thế giới là rất đáng kể. Với Việt Nam, sự ảnh hưởng của Phật giáo vào văn hoá bản địa Việt Nam thể hiện trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Hơn nữa, với một ngành khoa học xã hội như Đông phương học, yếu tố tôn giáo đã ít nhiều đã bao trùm lên các mặt văn hoá đời sống của từng quốc gia phương Đông. Do đó, chuyên đề Phật giáo đã một phần đáp ứng được những kiến thức cơ bản trong việc nghiên cứu về Ấn Độ nói chung và tôn giáo nói riêng.

Học phần này không chỉ trình bày một cách có hệ thống Phật giáo qua các thời kì phát triển mà còn giúp người học tiếp xúc với các nguồn tư liệu về tôn giáo và những vấn đề còn đang tranh luận trong nghiên cứu tôn giáo.

Học phần số 11:

Mã số học phần: **ORS 6015**

Tên học phần: **Văn hóa Ấn Độ và ảnh hưởng của nó đối với khu vực**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Văn hoá Ấn Độ lan toả đến nhiều quốc gia ở châu Á, đặc biệt là trong khu vực Đông Nam Á. Ảnh hưởng của nó sâu đậm và toàn diện trong đủ mọi loại lĩnh vực như tôn giáo, triết học, thần thoại và văn học, nghệ thuật và phong tục tập quán... Tuy nhiên, đây không phải là một sự giao thoa văn hoá cưỡng bức mà là một quá trình tiếp biến văn hoá hoà bình. Khi chúng ta tìm hiểu văn hoá Ấn Độ cũng tức là tìm hiểu thêm về bản thân các nước Đông Nam Á- nơi Ấn Độ đã có những ảnh hưởng sâu đậm lên cuộc sống tôn giáo và cung cấp các yếu tố quan trọng về văn hoá cho khu vực này.

Học phần số 12:

Mã số học phần: **ORS 6028**

Tên học phần: **Hindu giáo – Truyền thống và hiện đại**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Hindu giáo là tôn giáo cổ xưa nhất trên thế giới và là tôn giáo của hơn bốn phần năm dân số đa dân tộc của tiểu lục địa rộng lớn Ấn Độ, của người dân Nepal và Bali (Indonexia) và của hàng triệu người Ấn Độ đã di cư ra nước ngoài. Bên cạnh đó, có rất nhiều nền văn hoá cổ đại, như văn hoá Đông Nam Á, đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ những đặc tính văn hoá của Hindu giáo.

Học phần này nhằm giới thiệu nội dung, đặc điểm cơ bản của Hindu giáo với những người mới bắt đầu học. Học phần giới thiệu các giai đoạn lịch sử quan trọng của Hindu giáo. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về công cuộc canh tân Hindu giáo trong giai đoạn đương đại.

Học phần số 13:

Mã số học phần: **ORS 6030**

Tên học phần: **Lý thuyết và phương pháp so sánh đối chiếu liên ngôn ngữ, liên văn hóa**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết, phương pháp và kỹ năng cơ bản để có thể tiến hành nghiên cứu so sánh liên ngôn ngữ, liên văn hoá. Học phần cũng hướng dẫn đọc tác phẩm nghiên cứu và tổ chức cho học viên phân tích những nghiên cứu tiêu biểu trong lĩnh vực so sánh liên ngôn ngữ, liên văn hoá Trung-Việt, Nhật-Việt, Hàn-Việt và các khu vực khác. Sau khi học xong học phần này, học viên nắm được các nguyên lý cơ bản và có thể tiến hành các nghiên cứu so sánh trong lĩnh vực mình đang quan tâm.

Học phần số 14:

Mã số học phần: **ORS 6032**

Tên học phần: **Lúa nước và xã hội châu Á**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Cây lúa và xã hội nông nghiệp nông thôn là chìa khóa để hiểu về châu Á thời tiền cận đại, và là cảm nang giải quyết nhiều vấn đề phát sinh thời hiện đại như mất cân bằng trong quá trình đô thị hóa, mất cân bằng sinh thái... Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản liên quan đến quá trình du nhập và phổ biến cây lúa ở các khu vực châu Á, sự hình thành nền văn minh lúa nước với những đặc điểm chung và riêng của từng khu vực, ảnh hưởng nó đến cấu trúc xã hội nói chung.

Ngoài ra, thông qua phân tích sâu trường hợp Nhật Bản và Việt Nam, học phần giúp học viên nắm bắt được phương pháp ứng dụng lý thuyết vào nghiên cứu khu vực hay đất nước mà mình quan tâm.

Học phần cung cấp những quan điểm đa chiều về các vấn đề đang tranh luận, hướng dẫn học viên phương pháp lựa chọn và chứng minh quan điểm nghiên cứu của mình.

Học phần số 15:

Mã số học phần:

Tên học phần: **Vấn đề sở hữu trí tuệ ở Đông Á**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên những khái niệm và nguyên tắc cơ bản liên quan đến sở hữu trí tuệ được quy định trong Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) mà các nước thành

viên WTO phải tuân thủ. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, những quyền lợi chính đáng của chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ, vấn đề vi phạm sở hữu trí tuệ và phương hướng giải quyết các vụ việc vi phạm sở hữu trí tuệ tại các nước Đông Á.

Học phần số 16:

Mã số học phần:

Tên học phần: **Văn học dịch và quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Nội dung học phần được chia thành 3 chương. Chương 1 là nội dung khái quát, dẫn nhập về Đông Á và văn học Đông Á. Chương 2 là phần khái quát về cội nguồn và sự phát triển của văn học Đông Á. Chương 3 là trọng tâm của học phần, tìm hiểu văn học dịch và dịch thuật văn học đã ảnh hưởng như thế nào tới quá trình hiện đại hóa văn học Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam). Dựa trên bối cảnh lịch sử chung của khu vực Đông Á và mỗi nước ở thời kỳ cận đại rồi tập trung vào trường hợp của Hàn Quốc và Việt Nam.

Học phần số 17:

Mã số học phần: **ORS 6007**

Tên học phần: **Kito giáo và Tin lành trong bối cảnh các xã hội Châu Á**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về lịch sử ra đời, thần học, cơ cấu tổ chức và vai trò của đạo Kitô ở Âu Mỹ. Quá trình truyền giáo của

Công giáo và Tin Lành trong các xã hội Châu Á cận hiện đại. Vai trò của Công giáo và Tin Lành trong mối quan hệ với chính trị, xã hội, kinh tế, văn hoá ở một số quốc gia Đông Á tiêu biểu cũng như những vấn đề đang đặt ra.

Học phần số 18:

Mã số học phần: **ORS 6018**

Tên học phần: **Con đường hiện đại hoá của Hàn Quốc**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần này khái quát con đường công nghiệp hóa, hiện đại hoá kinh tế Hàn quốc từ năm 1950 đến nay thông qua các giai đoạn phát triển kinh tế xã hội. Phân tích cơ cấu kinh tế xã hội Hàn Quốc, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam.

Học phần số 19:

Mã số học phần: **ORS 6020**

Tên học phần: **Tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần cho một bức tranh tổng quan, toàn diện và cung cấp những kiến thức chung về các tộc người và ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á. Một số nội dung chính được đề cập đến là: Sự phân bố các tộc người và ngôn ngữ ở các quốc gia Đông Nam Á; Sự phân chia các ngôn ngữ - tộc người theo nguồn gốc (Ngữ hệ); Sự phân chia các ngôn ngữ - tộc người theo loại hình (Loại hình ngôn ngữ); Những đặc điểm chính về sự phân bố tộc người và cấu trúc ngôn ngữ tộc người phổ quát; Một số vấn đề về chính sách ngôn ngữ - tộc người (Chính sách cứu các ngôn ngữ có nguy cơ tiêu biến, chính sách về chữ viết, v.v...)

Học phần số 20:

Mã số học phần: **ORS 6022**

Tên học phần: **Tiếp xúc ngôn ngữ Việt – Hán thời cận hiện đại**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Để có được cái nhìn toàn diện về quá trình tiếp xúc Hán Việt thì việc nghiên cứu diện mạo từng bộ phận, trong từng giai đoạn cụ thể của nó là việc làm rất cần thiết. Giai đoạn đầu thế kỷ XX là giai đoạn chuyển giao lịch sử, giai đoạn có nhiều biến động, nhiều đột biến nhất trong lịch sử của Việt Nam và Trung Quốc, là thời kỳ mở đầu cho sự thâm nhập, ảnh hưởng của phương Tây vào phương Đông. Phương Đông bắt đầu thức tỉnh tự cường canh tân và mở cửa. Tiếp xúc Hán Việt giai đoạn này cũng diễn ra hết sức phức tạp, Trung Quốc tiếp thu văn hóa, văn minh phương Tây trực tiếp từ phương Tây và gián tiếp qua Nhật Bản. Việt Nam cũng vậy, nhưng có lẽ con đường gián tiếp để tiếp thu văn hóa, văn minh phương Tây qua Trung Quốc lại là con đường quan trọng nhất, để lại nhiều dấu ấn được thể hiện qua ngôn ngữ và văn học.

Học phần số 21:

Mã số học phần: **ORS 6027**

Tên học phần: **Người Hoa ở châu Á**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản, mang tính tổng hợp (ở mức độ nhất định cả về chuyên sâu) về sự hình thành và tiến triển của Cộng đồng người Hoa trên thế giới, trước hết là ở khu vực châu Á; Về vai trò của họ trong đời sống kinh tế - xã hội và chính trị các nước sở tại; Về quan hệ quốc tế của cộng đồng người Hoa; Về các vấn đề và xu hướng hội nhập

của họ vào xã hội người bản địa để từ đó giúp học viên có điều kiện đi sâu nghiên cứu hơn những vấn đề kinh tế-xã hội, chính trị và quan hệ quốc tế của khu vực, nhất là mối bang giao Trung Quốc - châu Á, đồng thời góp phần mở rộng nhận thức khoa học cũng như thực tiễn chính trị liên quan đến tư vấn chính sách.

Học phần số 22:

Mã số học phần: **ORS 6031**

Tên học phần: **Nhật Bản hiện đại**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Sau chiến tranh thế giới lần thứ II, kinh tế Nhật Bản đã phát triển mạnh mẽ nhưng xã hội lại trải qua sự biến đổi với nhiều hình thức khác nhau. Trong giờ học này sẽ làm sang tỏ xã hội và kinh tế Nhật Bản có những đặc trưng như thế nào và nó chỉ ra những điều gì khi suy nghĩ về các xã hội khác trong đó có Việt Nam trên cơ sở suy nghĩ về kinh tế và sự thay đổi xã hội Nhật Bản sau chiến tranh. Trong giờ học này sẽ đặc biệt chú ý đến cấu trúc của các công ty Nhật Bản (hoặc kinh tế Nhật Bản), trên cơ sở tập trung vào vấn đề này sẽ suy nghĩ về mối quan hệ với xã hội và quan hệ quốc tế.

Học phần số 23:

Mã số học phần: **ORS 6033**

Tên học phần: **Nhật Bản cận đại**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần này sẽ học về Nhật Bản trong thời kỳ biến động 100 năm từ nửa cuối thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX từ hai mặt văn hoá và chính trị.

Nửa cuối thế kỷ XIX, trên cơ sở một số điều kiện lịch sử, sau khi bắt chước các cường quốc phương Tây trong việc đi xâm chiếm thuộc địa và hoàn thành quá trình cận đại hoá sớm nhất tại Đông Á, Nhật Bản đã cố gắng tái cấu trúc lại khu vực Đông Á với nền tảng cơ bản là sự tồn tại của Nhật Bản. Trong quá trình đó, một vấn đề lớn nổi lên là định vị văn hoá truyền thống của Nhật Bản như thế nào, và định vị bản thân mình trong chính trị quốc tế như thế nào. Từ quan điểm này, phần đầu sẽ học về sự tái cấu trúc trật tự văn hoá và thực tiễn văn học, phần thứ hai sẽ học về sự tái cấu trúc trật tự chính trị và tư tưởng chính trị.

Học phần số 24:

Mã số học phần: **ORS 6034**

Tên học phần: **Nhật Bản truyền thống**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần này sẽ học về Nhật Bản từ thời cổ đại đến thời cận thế với hai chủ đề chữ viết và kinh tế từ góc độ không chỉ quần đảo Nhật Bản mà cả phạm vi toàn thể thế giới Đông Á. Trong phần đầu sẽ học chủ yếu về việc định hình và triển khai việc sử dụng văn tự tại Nhật Bản, ý nghĩa của việc ra đời chữ Hiragana, Katakana, tính đa tầng trong biểu hiện văn tự và mối liên quan đến lịch sử văn học, ý thức ngôn ngữ và ý thức văn tự trong văn hoá Nhật Bản. Phần thứ hai sẽ tìm hiểu cấu trúc kinh tế của các thời kỳ từ thời kỳ chế độ Luật lệnh đến thời kỳ thành lập chế độ Mạc phủ thời cận thế và quá trình biến đổi của nó, đồng thời sẽ vừa so sánh với những biến động của các nước, khu vực khác trong khu vực Đông Á vừa tìm hiểu về đặc chất của xã hội quần đảo Nhật Bản ở vị trí vùng biên của Đông Á.

Học phần số 25:

Mã số học phần: **ORS 6035**

Tên học phần: **Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về tiếng Hàn: các vấn đề ngữ hệ, hệ thống chữ viết, đặc điểm loại hình, phân bố ngôn ngữ... Giới thiệu về phạm trù "kính ngữ" dưới góc độ ngôn ngữ học xã hội, đặc điểm hành vi ngôn ngữ trong giao tiếp... Khái quát đặc trưng văn hóa của dân tộc Hàn, những yếu tố cấu thành nên bản sắc văn hóa truyền thống của Hàn Quốc (như gia đình họ hàng, quan hôn tang tế, tín ngưỡng, tôn giáo, ẩm thực...)

Học phần số 26:

Mã số học phần: **ORS 6038**

Tên học phần: **Xã hội dân sự ở Đông Nam Á**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: **không**

Tóm tắt học phần:

Học phần đề cập tới những vấn đề lý thuyết về xã hội dân sự (như khái niệm, sự phân biệt xã hội dân sự và các tổ chức xã hội dân sự, cấu trúc, giá trị, lĩnh vực hoạt động, nguồn kinh phí...) cũng như sự hình thành, phát triển và tình hình hoạt động của xã hội dân sự ở các nước Đông Nam Á hiện nay. Nhiều hoạt động tích cực của các tổ chức xã hội dân sự trên các lĩnh vực như phát triển kinh tế, cải thiện đời sống người dân, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường, nhân quyền, vận động dân chủ... cho thấy vai trò quan trọng của xã hội dân sự đối với sự phát triển của các nước này. Mặc dù còn nhiều hạn chế, nhưng xã hội dân sự ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đang có triển vọng phát triển và nắm giữ vai trò ngày càng lớn hơn trong đời sống kinh tế chính trị xã hội của khu vực.

Học phần số 27:

Mã số học phần: ORS 6039

Tên học phần: **Tiếng Anh trong nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: Tiếng Anh cơ bản

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giúp học viên về:

- Chuẩn bị và thực hiện các bài thuyết trình theo chủ đề [nói & viết]
- Điều hành việc thảo luận nhóm, bao gồm cả phần “phát triển ý tưởng” [nghe & nói]
- Tóm tắt và ghi chú cho cả viết và nói [viết]
- Ghi chép bài giảng, chuẩn bị và thực hiện các hội thảo chuyên đề [viết]
- Trích dẫn các tài liệu tham khảo [viết]
- Viết bài luận dạng so sánh và đối chiếu [viết]
- Viết các bài miêu tả/ thảo luận/ thuyết minh với các luận điểm rõ ràng [viết]
- Viết luận văn hay luận án bằng tiếng Anh [viết]

Học phần số 28:

Mã số học phần: ORS 6040

Tên học phần: **Tiếng Trung trong nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: **02**

Học phần tiên quyết: Tiếng Trung cơ bản

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học có bốn nội dung trọng tâm:

Trọng tâm đầu tiên là các bài luyện kỹ năng đọc hiểu liên quan đến một số vấn đề ngôn ngữ, văn hóa, chính trị và kinh tế thuộc chuyên ngành Trung Quốc học nhằm giúp học viên củng cố vốn từ vựng, ngữ pháp và kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ đã học, đồng thời tăng cường vốn từ vựng thường dùng trong văn phong khoa học, đặc biệt là tài liệu liên quan đến nghiên cứu Trung Quốc. Học viên được giới thiệu và rèn luyện kỹ năng để hiểu được văn phong, diễn

ngôn, cấu trúc văn bản khoa học cũng như suy luận và tường giải được đúng các ý hàm ngôn, tư tưởng, thái độ, quan điểm của người viết trong tài liệu khoa học.

Trọng tâm thứ hai là luyện cách viết câu, viết đoạn, viết tóm tắt nội dung của các tài liệu khoa học và viết bài luận, bài báo, tạp chí theo văn phong khoa học.

Trọng tâm thứ 3 là nâng cao kỹ năng thuyết trình, kỹ năng trình bày trong các buổi Semina, hội nghị hội thảo về vấn đề học viên đang quan tâm nghiên cứu.

Trọng tâm thứ 4 là các bài tập luyện dịch Trung-Việt, Việt-Trung, chú trọng một số cấu trúc đặc thù, phổ biến trong văn phong khoa học cũng như những cấu trúc, từ vựng, thuật ngữ ngành Trung Quốc học mà học viên Việt Nam thường gặp khó khăn để hỗ trợ cho kỹ năng đọc hiểu, thuyết trình, viết và dịch.

Học phần số 29:

Mã số học phần: ORS 6041

Tên học phần: **Tiếng Nhật trong nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: Tiếng Nhật cơ bản

Tóm tắt nội dung học phần: Gồm hai phần bài giảng và thực hành.

Trong phần bài giảng, người học sẽ được cung cấp một số lý thuyết về tiếng Nhật học thuật, Hán văn trong tiếng Nhật, tình hình tư liệu ở Nhật Bản, các cơ sở dữ liệu, các loại công cụ tra cứu và cách thức sử dụng các loại công cụ đó trong nghiên cứu Nhật Bản.

Trong phần thực hành, đối với mỗi loại hình tư liệu, người học sẽ chia nhóm, vận dụng các kiến thức tiếng Nhật đã học để phân loại tư liệu, tra cứu thông tin liên quan, đọc và phân tích tư liệu, nhận xét và trình bày những ý tưởng của mình về tư liệu đó.

Học phần số 30:

Mã số học phần: ORS 6042

Tên học phần: **Tiếng Hàn trong nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: Tiếng Hàn cơ bản

Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần gồm 3 nội dung chủ yếu gồm cả lý thuyết và thực hành: Thu thập và xử lý tài liệu tiếng Hàn; Dịch tài liệu tiếng Hàn phục vụ nghiên cứu; Cách viết báo cáo khoa học, luận văn bằng tiếng Hàn. Đây là môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng giúp cho học viên tiếp cận, xử lý tài liệu tiếng Hàn, ứng dụng vào việc nghiên cứu theo chuyên môn của mình. Bên cạnh đó, với việc hướng dẫn cách dịch thuật có hiệu quả cũng như phương pháp trình bày công trình nghiên cứu khoa học – cụ thể là báo cáo khoa học và luận văn tiếng Hàn – học phần cũng giúp cho học viên có kỹ năng để đọc, dịch tài liệu hay viết bài nghiên cứu công bố trên các tạp chí khoa học ở Hàn Quốc.

Học phần số 31: ORS 6043

Mã số học phần:

Tên học phần: **Tiếng Thái trong nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: **02**

Môn tiên quyết: Tiếng Thái cơ bản

Tóm tắt nội dung học phần:

Môn học này hoàn toàn là môn học có tính thực hành. 100% số giờ là giờ thực hành. Môn học cung cấp những kiến thức và kỹ năng nghe, nói tiếng Thái Lan cho học viên nhưng ở trình độ hoàn thiện hơn sau khi đã học qua chương trình của Đại học. Qua những bài viết được nghe từ lời đọc của giảng viên và băng đĩa môn học tiếp tục nâng cao hơn nữa cho học viên

khả năng nghe, nói, tự chuẩn bị dàn ý của một bài thuyết trình bằng tiếng Thái Lan rồi tiến hành thuyết trình và tự mình trình bày các ý kiến của mình bằng tiếng Thái Lan về các chủ đề khác nhau được thể hiện trong các bài được nghe.

() Toàn bộ chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành châu Á học này đã được hoàn thiện chỉnh sửa vào ngày 19/6/2015 theo mẫu “Hướng dẫn điều chỉnh, cập nhật hoặc chuyển đổi, bổ sung chương trình đào tạo thạc sĩ theo Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội” số: 808/HD-ĐHQGHN.*

BAN GIÁM HIỆU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI